

Bài 7 :

MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI GIÓ MÙA

I. MỤC TIÊU: HS đạt được

1. Kiến thức:

- Nắm được hoạt động gió mùa ở đới nóng và đặc điểm của gió mùa mùa hạ, gió mùa mùa đông
- Nắm được đặc điểm cơ bản của môi trường nhiệt đới gió mùa ,đặc điểm này chi phối thiên nhiên và hoạt động của con người theo nhịp điệu của gió mùa .
- Hiểu được môi trường nhiệt đới gió mùa là môi trường đặc sắc và đa dạng của đới nóng ,

2. Kỹ năng:

- Đọc bản đồ , biểu đồ.
- Phân tích ảnh địa lí .

3. Thái độ :

- Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường .

4. Định hướng năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ.

5. Tích hợp: Giáo dục HS có ý thức bảo vệ môi trường sống

II. CHUẨN BỊ CỦA HS:

Vở, SGK.tư liệu tham khảo

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Hoạt động khởi động:

- Thiên nhiên môi trường nhiệt đới có những đặc điểm gì ?

2. Hoạt động hình thành kiến thức:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
+ Hoạt động 1: Tìm hiểu về khí hậu Yêu cầu học sinh tự nghiên cứu sgk. - Dựa H5.1, xác định vị trí của môi trường nhiệt đới gió mùa? - HS quan sát H7.1, H7.2 cho biết hướng gió thổi vào mùa hạ và vào mùa đông ở các khu vực Nam Á và Đông Nam Á? Nhận xét về hướng gió thổi vào các	<u>1-Khí hậu :</u> - Nam Á và Đông Nam Á là hai khu vực điển hình của môi trường nhiệt đới gió mùa. - Khí hậu có 2 điểm nổi bật là nhiệt độ và lượng mưa thay đổi

khu vực này?

- Hai mùa gió mang những tính chất gì?
- Tại sao hướng mũi tên chỉ hướng gió ở Nam Á lại chuyển hướng cả 2 mùa?(ảnh hưởng của lực tự quay của Trái Đất, gió vượt qua xích đạo bị đổi hướng)
- Tại sao lượng mưa ở các khu vực này lại có sự chênh lệch rất lớn giữa mùa hạ và mùa đông?
- Quan sát H7.3, 7.4 cho biết diễn biến nhiệt độ và lượng mưa trong năm của Hà Nội và Mum Bai có gì khác nhau, hoàn thành bảng sau:

Yếu tố	Hà Nội	Mum – bai
Nhiệt độ cao nhất		
Nhiệt độ thấp nhất		
Biên độ nhiệt		
Lượng mưa cả năm		
Tháng mưa		
Tháng khô hạn		

→ HS rút ra nhận xét chung về khí hậu nhiệt đới gió mùa?

- Những năm gần đây, khí hậu trên Trái Đất có sự thay đổi như thế nào? Liên hệ ở Việt nam?

+ Hoạt động 2: Tìm hiểu về các đặc điểm khác của môi trường nhiệt đới

Dựa vào H7.5,H7.6 cho biết cảnh sắc thiên nhiên có sự thay đổi như thế nào? Tại sao có sự thay đổi như vậy?

theo mùa gió và thời tiết diễn biến thất thường.

2- Các đặc điểm khác của môi trường :

- Môi trường nhiệt đới gió mùa là môi trường đa dạng và phong phú nhất trong đới nóng.
- Là nơi tập trung đông dân nhất trên thế giới vì là nơi thích hợp với nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp nhiệt đới.

Dựa vào sgk trình bày những điểm nổi bật về môi trường ?	
--	--

3. Hoạt động luyện tập:

1/ Hướng gió nào đem lại nhiều mưa cho khu vực ĐNA?

- A. Tây Bắc
- B. Đông Bắc
- C. Tây Nam
- D. Đông Nam

2/ Điều gì *không đúng* về MTNĐ gió mùa?

- A. Là một trong những nơi dân cư tập trung đông
- B. Sản xuất nhiều lúa gạo và cây công nghiệp nhiệt đới
- C. Có nhiều hoang mạc lớn
- D. Thường xảy ra lũ lụt, hạn hán

4. Hoạt động tìm tòi, mở rộng:

- Suưu tầm tài liệu, ảnh chụp, tranh vẽ về thiên nhiên MTNĐGM
- Hoàn thiện bài tập trong sgk.

Bài 10 : DÂN SỐ VÀ SỨC ÉP DÂN SỐ TỚI TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG Ở ĐỚI NÓNG

I. MỤC TIÊU: HS đạt được

1. Kiến thức:

- Biết được đới nóng vừa đông dân , vừa có sự bùng nổ dân số .
- Những hậu quả của sự gia tăng dân số nhanh đối với sự phát triển kinh tế , nâng cao chất lượng cuộc sống và tài nguyên môi trường .
- Biết được một số biện pháp nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của dân số đối với tài nguyên và môi trường đới nóng .

2. Kỹ năng :

- Phân tích biểu đồ, bảng số liệu .
- Phân tích mối qua hệ giữa dân số với tài nguyên và môi trường ở đới nóng .

3. Thái độ:

- Có hành động tích cực góp phần giải quyết các vấn đề môi trường ở đới nóng .
- Ý thức được sự cần thiết phải có qui mô gia đình hợp lí .

4. Định hướng năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực tính toán.
- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ, sử dụng bản đồ.

* **Tích hợp:** Giáo dục môi trường

- Giáo dục an ninh quốc phòng: Ví dụ về sự gia tăng dân số có ảnh hưởng đến đời sống, vật chất và môi trường tại một số thành phố lớn ở nước ta.

II. CHUẨN BỊ CỦA GV& HS:

Sách giáo khoa. Thước kẻ, bảng phụ, tranh ảnh ô nhiễm môi trường...

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

1. Hoạt động hình thành kiến thức:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG CẦN ĐẠT
+ Hoạt động 1: Tìm hiểu dân số đới nóng - HS quan sát lược đồ 2.1 (bài 2) và cho biết dân cư ở đới nóng sống tập trung ở những khu vực nào ? .Tích hợp môi trường	<u>1 . Dân số :</u> - Chiếm gần 50 % dân số thế giới . - Tập trung đông :

Phân tích biểu đồ - HS quan sát biểu đồ 1.4 (bài 1) và cho biết tình trạng gia tăng dân số hiện nay của đới nóng như thế nào ? - Trong khi tài nguyên môi trường đang bị xuống cấp thì sự bùng nổ dân số ở đới nóng có tác động như thế nào ? * <u>Hoạt động 2</u>: Tìm hiểu về sức ép của dân số tới tài nguyên, môi trường. - Hs quan sát hình 10.1 giải thích các kí hiệu . - Hs phân tích hình 10.1 - Sản lượng lương thực 1975 - 1990..... . Tăng dân số tự nhiên 1975 - 1990..... - Biểu đồ bình quân lương thực đầu người:..... Nêu nguyên nhân giảm ? - Biện pháp để tăng bình quân lương thực đầu người lên là gì? - HS phân tích bảng số liệu dân số và rừng ở Đông Nam Á năm 1980 - 1990) và nhận xét. → Các tác động tiêu cực của dân số đến môi trường?	Đông Nam Á , Nam Á , Tây Phi - Bùng nổ dân số gay khó khăn cho phát triển kinh tế và đời sống . <u>2 . Sức ép của của dân số tới tài nguyên , môi trường :</u> - Dân số tăng nhanh làm cho đời sống khó cải thiện, làm cho tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt do khai thác quá mức, làm cho môi trường bị tàn phá . - Cần phải : + Giảm tỉ lệ gia tăng dân số . + Tăng cường phát triển kinh tế , nâng cao đời sống nhân dân .
--	---

2. Hoạt động luyện tập:

1. Những nơi tập trung dân cư đông đúc ở đới nóng là :

- A. Đông Nam Á, Nam Á, Tây Phi, Đông Nam Bra-xin .
- B. Đông Nam Á, Nam Á, Đông Phi, Trung Đông .
- C. Đông Nam Braxin, Nam Á, Tây Âu và Trung Âu.
- D. Tây Phi, Đông Bắc Hoa Kì, Tây Âu và Trung Âu.

2. Châu lục có tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao nhất Thế Giới là :

- A. Châu Á .
- B. Châu Âu .
- C. Châu Phi.
- D. Châu Đại Dương .

3. Dân số ở đới nóng tăng nhanh vào những năm 60 của thế kỷ XX là do

- A. chưa có ý thức kế hoạch hóa gia đình .
- B. nền sản xuất nông nghiệp cần nhiều lao động .
- C. mạng lưới y tế phát triển, tỉ lệ tử giảm .
- D. các nước đới nóng đã lần lượt giành được độc lập .

4. Dân số đới nóng tăng nhanh đã làm cho

- A. chiến tranh kết thúc, kinh tế chậm phát triển, cạn kiệt tài nguyên .
- B. kinh tế chậm phát triển, đời sống con người khó khăn, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên
- C. đới nóng có nhiều lao động phục vụ cho nền sản xuất nông nghiệp .
- D. tài nguyên bị khai thác kiệt quệ, ô nhiễm môi trường sống .

5. Mối quan hệ giữa dân số và lương thực là :

- A. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên tăng, bình quân lương thực theo đầu người giảm .
- B. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên tăng, bình quân lương thực theo đầu người tăng .
- C. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên tăng, sản lượng lương thực giảm .
- D. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên tăng, sản lượng lương thực tăng .

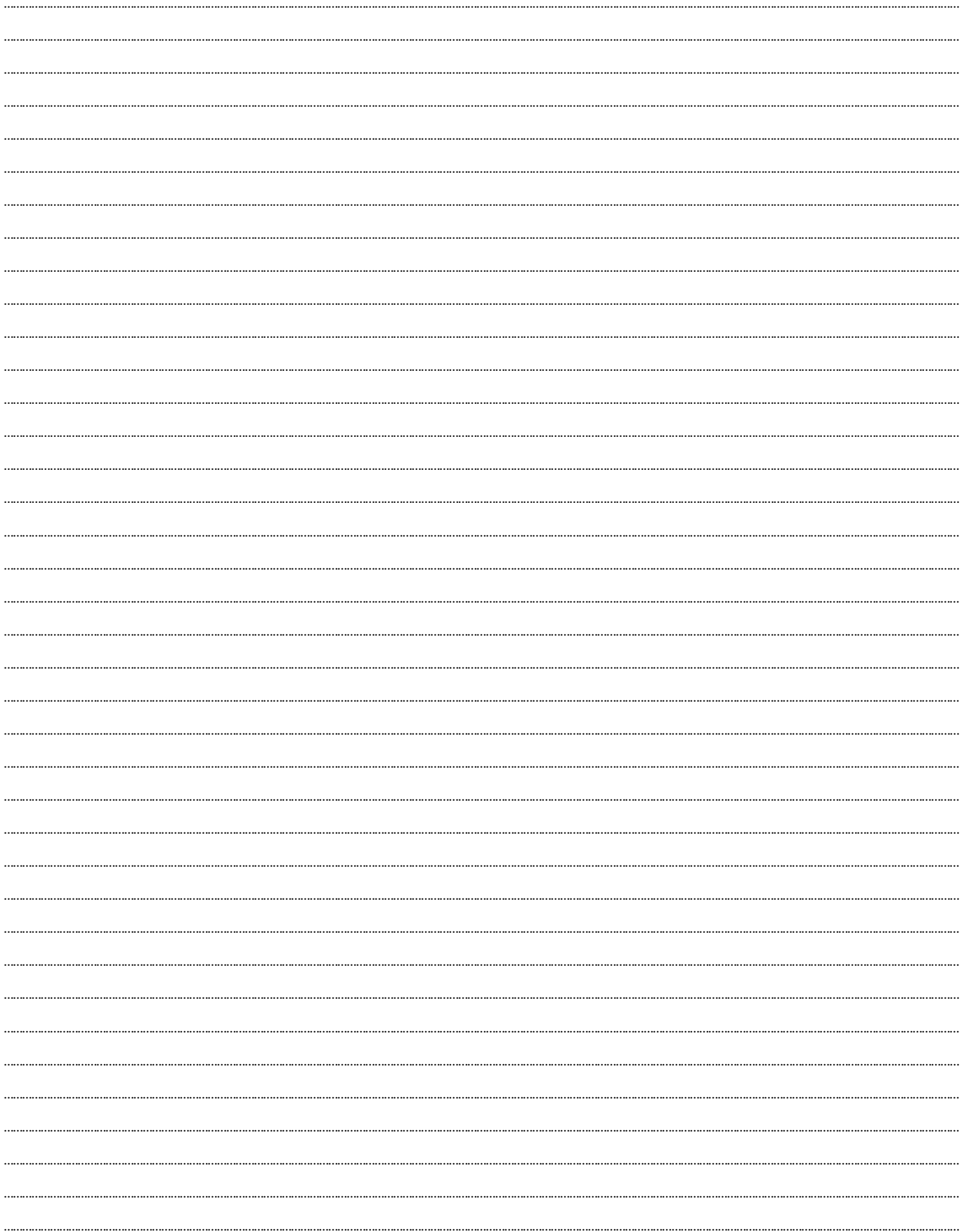
THÔNG TIN PHẢN HỒI – TRẢ LỜI CỦA HỌC SINH

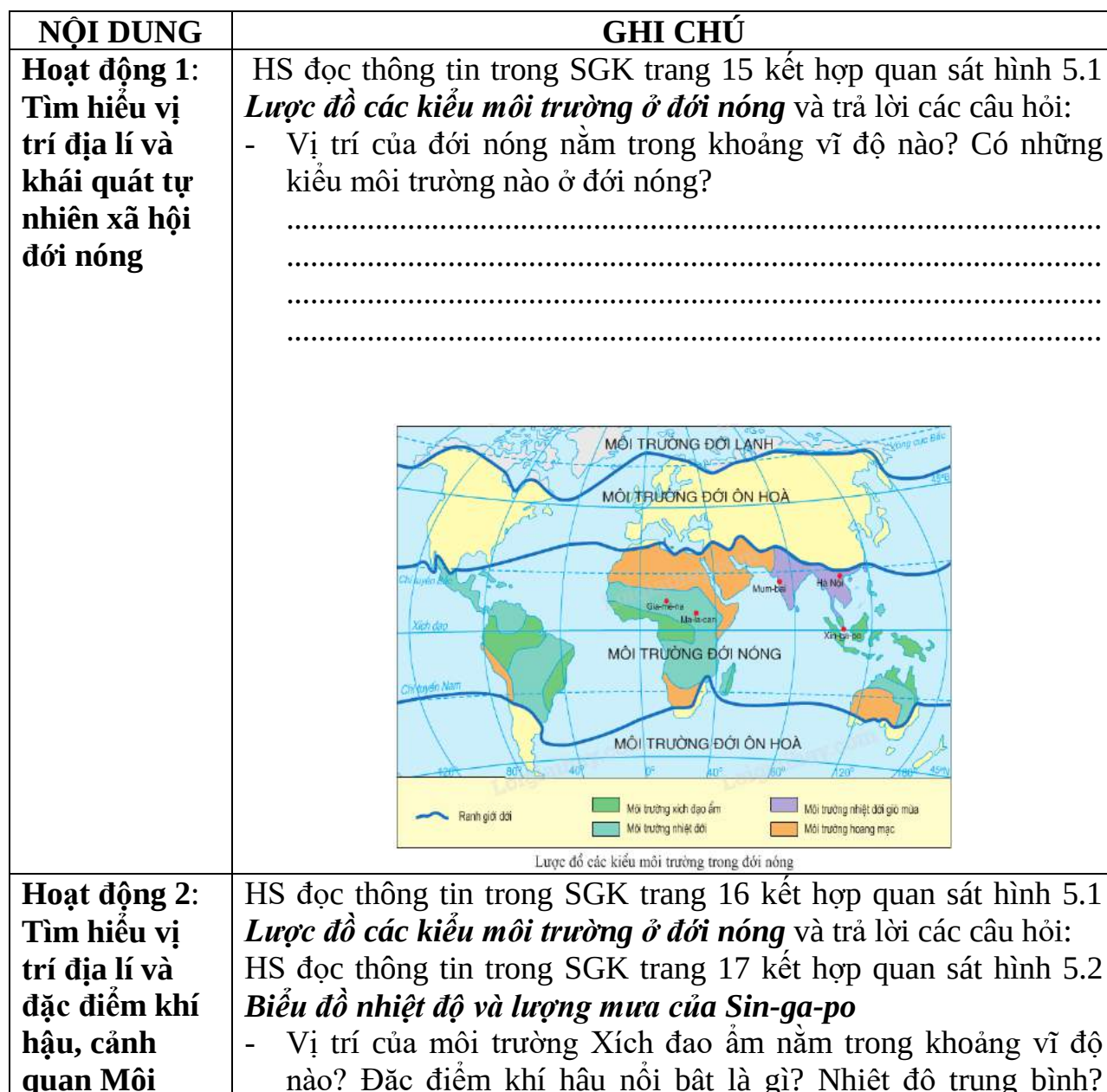
HỌ TÊN:.....

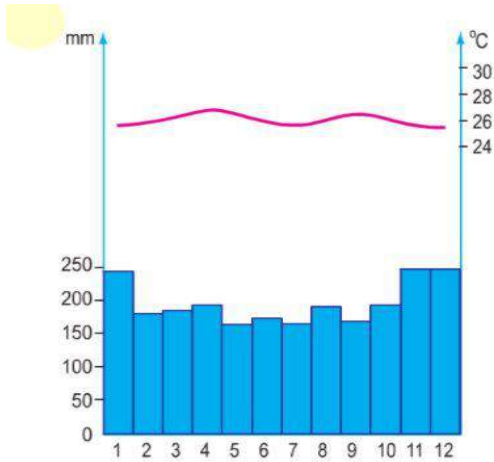
LÓP:.....

TRƯỜNG:.....

[illegible]





trường xích đạo ẩm	Lượng mưa trung bình? Độ ẩm trung bình là bao nhiêu? Mô tả khái quát cảnh quan rừng rậm xanh quanh năm.  Hình 5.2. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của Xín-ga-po
Hoạt động 3 Luyện tập	1. Nêu vị trí giới hạn của đới nóng bằng lược đồ 5.1. 2. Nêu tên các kiểu môi trường trong đới nóng. 3. Nêu vị trí giới hạn của môi trường Xích đạo ẩm. 4. Nêu đặc điểm: nhiệt độ, biên độ nhiệt, lượng mưa, độ ẩm môi trường Xích đạo ẩm. 5. Đọc thông tin bài tập 3 trang 18.
Hoạt động 4: Vận dụng	Sử dụng thành thạo tập bản đồ trang 8 – 9 của Tập bản đồ Địa lý 7.

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa	Mục I: Mục II:	1. 2.

		3.
--	--	----

Phần hai
CÁC MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÝ

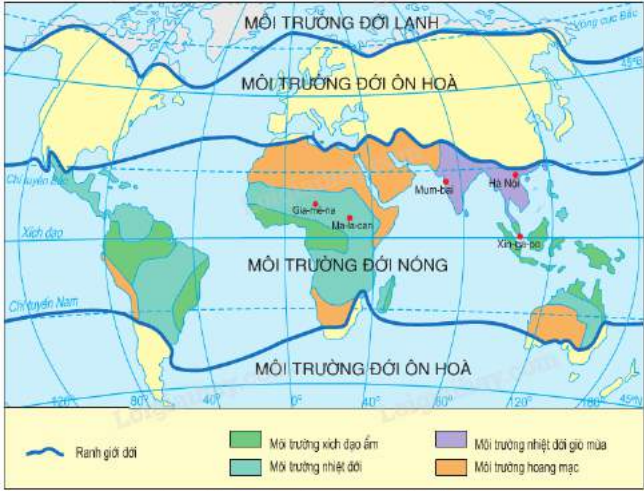
CHƯƠNG I
MÔI TRƯỜNG ĐỚI NÓNG.
HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CỦA CON NGƯỜI Ở ĐỚI NÓNG

BÀI 5: ĐỚI NÓNG. TRƯỜNG XÍCH ĐẠO ẤM

NỘI DUNG	GHI CHÚ
1 Đới nóng	- Trái dài giữa hai chí tuyến, tạo thành một vành đai liên tục bao quanh Trái Đất. ($30^0B - 30^0N$) - Có 4 kiểu môi trường. (SGK)
2. Môi trường Xích đạo ẩm	1. Vị trí: Nằm trong khoảng từ $5^0B - 5^0N$, dọc theo 2 bên đường xích đạo. 2. Khí hậu: Nóng ẩm quanh năm. - Nhiệt độ: $25^0C - 28^0C$. Biên độ nhiệt năm nhỏ (3^0C) - Lượng mưa: nhiều, quanh năm: 1500mm – 2500mm. - Độ ẩm cao: $>80\%$. 3. Rừng rậm xanh quanh năm: - Nắng nóng, mưa nhiều: rừng rậm phát triển. - Rừng có nhiều tầng, mọc rậm rạp, trong rừng có nhiều chim, thú sinh sống.

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN ĐỊA LÍ 7

BÀI 6: MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lí và khái quát tự nhiên môi trường nhiệt đới	HS đọc thông tin trong SGK trang 20 -21 và kết hợp quan sát hình 5.1, hình 6.1: Biểu đồ nhiệt độ lượng mưa ở Malacan (Xuđăng); hình 6.2 Biểu đồ nhiệt độ lượng mưa ở Gia mê na (Sát); Lược đồ các kiểu môi trường ở đới nóng. Sau đó, trả lời các câu hỏi: Vị trí của môi trường nhiệt đới nằm trong khoảng những vĩ độ nào? Đặc điểm nhiệt độ, lượng mưa của môi trường đới nóng?Đâu là thời kỳ nhiệt độ tăng cao trong năm ở môi trường nhiệt đới?  Lược đồ các kiểu môi trường trong đới nóng
Hoạt động 2: Tìm hiểu các đặc điểm khác của môi trường Nhiệt đới	HS đọc thông tin trong SGK trang 21 và 22. Kết hợp quan sát hình 6.3 Xavan ở Kenia vào mùa mưa và hình 6.4 xavan ở Cộng hòa Trung Phi và mùa mưa. Sau đó, trả lời các câu hỏi: - Cảnh quan thay đổi như thế nào ở môi trường nhiệt đới? - Đặc điểm đất ở môi trường nhiệt đới. - Sông ngòi ở môi trường nhiệt đới có chế độ nước như thế nào?

	
Hoạt động 3 Luyện tập	6. Tại sao đất ở vùng nhiệt đới thường có màu vàng? 7. Tại sao diện tích xavan và nửa hoang mạc ở vùng nhiệt đới ngày càng mở rộng? Bài tập 4 trang 22 SGK. Hướng dẫn: - Biểu đồ bên trái: có đường biểu diễn nhiệt độ với hai lần tăng cao trong năm, nhiệt độ quanh năm trên 20⁰C, có một thời kì khô hạn (hoặc mưa tập trung vào mùa hạ) là những đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ở bán cầu Bắc. - Biểu đồ bên phải: có nhiệt độ cả năm trên 20⁰c, biên độ nhiệt năm tới trên 15⁰c, có một thời kì khô hạn kéo dài 6 tháng, là những đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ở Nam bán cầu. Mùa mưa ở Nam bán cầu trái ngược với mùa mưa ở Bắc bán cầu : mưa từ tháng 11 đến tháng 4, là mùa hạ ở Nam bán cầu.
Hoạt động 4: Vận dụng	- Sử dụng thành thạo tập bản đồ trang 8 – 9 của Tập bản đồ Địa lý 7. - Vận dụng giải thích hiện tượng đá ong hóa ở một số vùng đồi ở Việt Nam do khai thác không hợp lý. - Hoặc giải thích hiện tượng Sa mạc hóa ở Vùng biển Mũi Né Phan Thiết?

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Địa	Mục I: Mục II:	1. 2. 3.

BÀI 6: MÔI TRƯỜNG NHIỆT ĐỚI

NỘI DUNG	GHI CHÚ
1. Khí hậu	- Vị trí: Nằm trong khoảng từ 5⁰ đến chí tuyến ở hai nửa Bắc và Nam. - Nhiệt độ: Cao quanh năm, trung bình trên 20⁰C. Càng về chí tuyến thời kỳ khô hạn càng kéo dài. Biên độ nhiệt càng lớn.
2. Các đặc điểm khác của môi trường	- Quang cảnh thay đổi: từ rừng thưa sang đồng cỏ cao (xa van) và cuối cùng là hoang mạc. - Đất dễ bị xói mòn, rửa trôi (thành đất Feralit) nếu canh tác không hợp lý. - Sông ngòi: có hai mùa nước: mùa lũ và mùa cạn

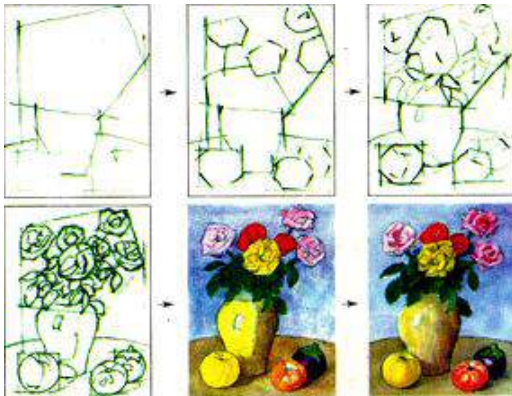
PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 6

(Chân Trời Sáng Tạo)

CHỦ ĐỀ: BIỂU CẢM CỦA MÀU SẮC

BÀI 2: TRANH TĨNH VẬT MÀU (Tiết 1)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
Hoạt động 1 : khám phá Khám phá tranh tĩnh vật màu. HS quan sát tranh, tìm hiểu, thảo luận về: + Những hình ảnh được vẽ trong các bức tranh. + Chất liệu, hình thức thể hiện tranh tĩnh vật. HS quan sát, thưởng thức và chia sẻ về: + Bố cục, hình mảng, đường nét, màu sắc trong tranh. <i>Biểu hiện của các chấm, nét, màu có thể diễn tả được cảm xúc và tinh thần trong tranh tĩnh vật. Tranh tĩnh vật đem lại cho người thưởng thức những tình cảm nhẹ nhàng về thiên nhiên và cuộc sống.</i> Hoạt động 2 : kiến tạo kiến thức – kỹ năng Cách vẽ tranh tĩnh vật màu. Quan sát và chỉ ra các bước vẽ tranh tĩnh vật màu:	Tranh ảnh sưu tầm, giấy, màu, SGK, vở BT. - HS lắng nghe và quan sát  1894 Curtain jug and fruit 59x72 Tranh hoa hướng dương Musée d'Orsay Paris France Van Gogh  Still-life-with-yellow-teapot Ondrej-Rypacek-scaled HS thực hiện sản phẩm. 

- Xác định bố cục, tỉ lệ, vị trí hình các vật mẫu và vẽ phác hình.
- Vẽ màu khái quát tạo hòa sắc chung của bức tranh.
- Vẽ thêm nét, màu thể hiện cảm xúc và đặc điểm của vật mẫu.

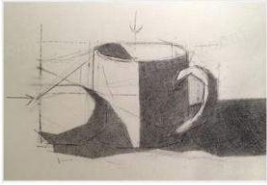
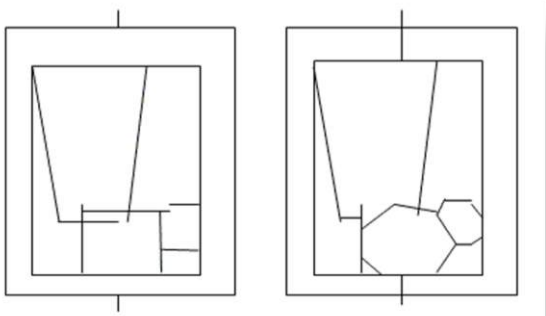
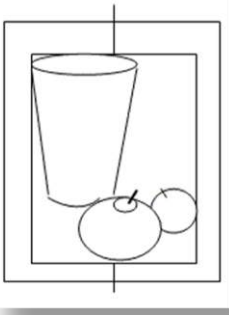
Có nhiều cách vẽ để diễn tả cảm xúc trong tranh tĩnh vật.



PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 7

BÀI 3: VẼ THEO MẪU CÁI CỐC & QUẢ

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. Quan sát nhận xét. - Xác định vị trí vật mẫu. - So sánh hình dáng - Ước lượng kích thước - Độ đậm nhạt II. Cách vẽ - Vẽ phác khung hình chung - Vẽ phác khung hình riêng - Vẽ phác nét chính - Vẽ chi tiết - Vẽ đậm nhạt. III. THỰC HÀNH HS thực hành trên giấy A3 GIÁO DỤC THỰC TẾ Qua bài học này, Học sinh: - Biết vẽ hình từ bao quát đến chi tiết. - Vẽ được hình cái cốc và quả tròn. - Hiểu được vẻ đẹp của bố cục và tương quan tỉ lệ.	    

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 8

BÀI 3: THƯỜNG THỨC MỸ THUẬT:
MỘT SỐ CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU CỦA MỸ THUẬT THỜI LÊ

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. KIẾN TRÚC Chùa Keo: - Chùa được xây từ thời nhà Lý, đỉnh cao của nghệ thuật kiến trúc Phật giáo. - Gác chuông Chùa Keo là một công trình bằng gỗ, có cách lắp ráp, kết cấu vừa chính xác, vừa đẹp về hình dáng, xứng đáng là công trình kiến trúc nghệ thuật cổ Việt Nam. II. ĐIÊU KHẮC VÀ CHẠM KHẮC TRANG TRÍ 1. Điêu khắc: - Tượng Phật Bà Quan Âm nghìn mắt nghìn tay. (Chùa Bút Tháp, Bắc Ninh) - Chất liệu: gỗ - Tượng cao 3,7m - Tượng với 42 tay lớn, 952 tay nhỏ. - Bố cục các cánh tay hình tròn, trong lòng bàn tay có con mắt. Tượng là một thể thống nhất về đường nét và hình khối. 2. Chạm khắc trang trí. Nổi bậc với hình tượng con Rồng. Hình tượng rồng đạt đến mức hoàn chỉnh. * Nửa đầu thời Lê: hình rồng có đặc điểm rất riêng. * Nửa sau: hình rồng có dáng vẻ mạnh mẽ.	  

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 9

HỌC Ở HỌC KỲ II

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 6

(Chân Trời Sáng Tạo)

CHỦ ĐỀ: BIỂU CẢM CỦA MÀU SẮC

BÀI 2: TRANH TĨNH VẬT MÀU (Tiết 2)

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
Hoạt động 3 : luyện tập – sáng tạo Vẽ tranh tĩnh vật màu. - Lựa chọn vị trí quan sát để có bố cục hợp lí cho bài vẽ. - Thực hiện tác phẩm theo ý thích. - Làm khung cho bức tranh. <i>Luôn quan sát, so sánh, đậm nhạt, màu sắc khi vẽ.</i> Hoạt động 4 : phân tích – đánh giá Trưng bày các sản phẩm và chia sẻ. Nêu cảm nhận và phân tích: - Bài vẽ em yêu thích. - Hòa sắc trong bài vẽ. Cách diễn tả trong bài vẽ (bố cục, nét, hình, màu, đậm nhạt). Hoạt động 5 : vận dụng – phát triển Ứng dụng với tranh tĩnh vật hoa quả. - Bức tranh tĩnh vật em vừa vẽ có thể sử dụng để làm gì?	HS hoàn thành sản phẩm.  Thông qua phân tích - đánh giá, nhận xét của GV và HS, các nhóm đã có những bức tranh đẹp và hoàn thiện hơn. Tham khảo một số sản phẩm đẹp  <i>Tranh tĩnh vật màu gợi cho người xem cảm xúc và tình yêu với thiên nhiên, phù hợp để trang trí trong đời sống.</i>

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 7

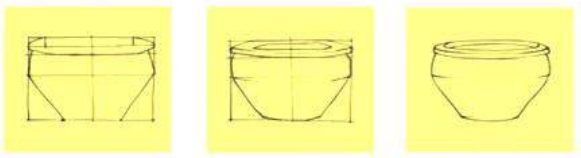
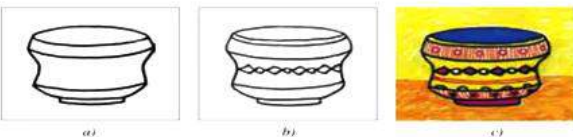
BÀI 4: VẼ TRANG TRÍ: TẠO HỌA TIẾT TRANG TRÍ

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. QUAN SÁT NHẬN XÉT - Họa tiết trang trí thường là hình ảnh thiên nhiên: hoa lá, con thú, mây nước... - Các họa tiết trang trí thường được vẽ đơn giản, cách điệu nhưng vẫn giữ được đặc điểm mẫu - Hình họa tiết được tạo phải phù hợp với vị trí đặt họa tiết. II. CÁCH TẠO HỌA TIẾT TRANG TRÍ - Lựa chọn nội dung họa tiết - Quan sát mẫu thật - Tạo họa tiết trang trí Con Công Đặc điểm: phần thân hình dáng công kiêu Thước kẻ: chỉ đơn giản Đặc điểm: Từ hình kiêu, ta quan sát và nhận xét về hình dáng của nó, vẽ đơn giản. Đặc điểm: Gai trong tay, tay kiêu kiêu Chim Tucan 1. Tô Thước 2. Cách điệu 3. Trang Trí	Sự biến hóa hình dáng cơ bản của hoa Sự biến hóa hình dáng cơ bản của lá Sự biến hóa hình dáng cơ bản của hoa Sự biến hóa hình dáng cơ bản của lá

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 8

BÀI 4: VẼ TRANG TRÍ: TẠO DÁNG VÀ TRANG TRÍ CHẬU CẢNH

Hoạt động của HS	Đồ dùng/ Phương tiện/ sản phẩm của HS
I. QUAN SÁT NHẬN XÉT - Hình dáng, kích thước: đa dạng, phong phú - Vd: vuông, chữ nhật, trụ, oval... - Họa tiết trang trí: hoa lá, con vật, phong cảnh,... - Màu sắc: phù hợp nội dung. II. CÁCH VẼ. - Tìm bố cục - Vẽ chi tiết - Vẽ màu.  Hình 2. Gợi ý các bước tạo dáng chậu cảnh  Hình 3. Gợi ý các bước trang trí chậu cảnh  Hình 4. Gợi ý các bước trang trí chậu cảnh	  Tham khảo bài vẽ đẹp  

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: MỸ THUẬT - KHỐI LỚP 9

HỌC Ở HỌC KỲ II

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP
MÔN SINH HỌC 7
(Tuần 3 từ 20/9 đến 25/9)

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN
Tên bài học/ chủ đề -	CHỦ ĐỀ: NGÀNH ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH(tt) TRÙNG KIẾT LỊ VÀ TRÙNG SỐT RÉT - ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu, liên hệ thực tế và thực hiện các yêu cầu.</i>	A/ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG Hoạt động 1: Tìm hiểu Trùng kiết lị. HS đọc thông tin sgk và quan sát hình 6.1, 6.2 trang 23 trả lời các câu hỏi sau: 1. Dinh dưỡng của trùng kiết lị như thế nào? 2. Trùng kiết lị có hại như thế nào với sức khỏe con người? Hoạt động 2: Tìm hiểu Trùng trùng sốt rét Dựa vào thông tin sgk trang 24 hoàn thành các yêu cầu sau: 1/ Em hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống : Trùng sốt rét do muỗi Anôphen truyền vào máu người, trùng sốt rét chui vào kí sinh trong..... Chúng sử dụng hết..... trong hồng cầu vàvô tính ra nhiều cá thể mới. Rồi chúng phá vỡ.....để tiếp tục vòng đời mới. 2/ Vì sao bệnh sốt rét hay xảy ra ở miền núi? Hoạt động 3: Tìm hiểu đặc điểm chung và vai trò của động vật nguyên sinh a) Tìm hiểu đặc điểm chung Dựa vào các kiến thức đã học về các động vật nguyên sinh em hãy hoàn thành bảng 1 SGK trang 26, từ đó trả lời câu hỏi: - Đặc điểm chung nào của ĐVNS vừa đúng cho loài sống tự do lẫn loài sống kí sinh? b) Tìm hiểu vai trò thực tiễn của Động vật nguyên sinh HS đọc thông tin sgk trang 26, quan sát hình 7.1 trang 27 trả lời câu hỏi sau: 1/ Hãy kể tên một số động vật nguyên sinh có lợi trong ao nuôi cá? 2/ Hãy kể tên một số động vật nguyên sinh gây bệnh ở người và cách truyền bệnh? B. KẾT LUẬN CÁC NỘI DUNG ĐÃ TÌM HIỂU (Em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!)

CHỦ ĐỀ: NGÀNH ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH (tt)
TRÙNG KIẾT LỊ VÀ TRÙNG SỐT RÉT - ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ
VAI TRÒ THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH

I. TRÙNG KIẾT LỊ:

- Ký sinh ở thành ruột.
- Chân giả ngắn. Lớn hơn hồng cầu
- Nuốt hồng cầu, tiêu hóa nhờ không bào tiêu hóa.
- Sự phát triển: Bào xác → ruột → trùng kiết lị chui ra khỏi bào xác nuốt hồng cầu và sinh sản rất nhanh.
- Tác hại: Gây bệnh kiết lị

II. TRÙNG SỐT RÉT

- Ký sinh ở thành mạch máu, thành ruột và tuyến nước bọt của muỗi Anophen cái.
- Không có cơ quan di chuyển và các không bào.
- Nhỏ hơn hồng cầu nên chui vào hồng cầu để lấy chất dinh dưỡng
- Sự phát triển: Trùng sốt rét chui vào hồng cầu và sinh sản rất nhanh → phá vỡ hồng cầu → chui vào hồng cầu khác.
- Tác hại: Gây bệnh sốt rét
 - ❖ Để phòng chống bệnh kiết lị và bệnh sốt rét ta phải giữ vệ sinh môi trường, vệ sinh ăn uống, diệt muỗi, ngủ màn,...

III/ ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA ĐVNS

1/ ĐẶC ĐIỂM CHUNG:

- Cơ thể kích thước hiển vi, chỉ là một tế bào nhưng đảm bảo mọi chức năng sống.
- Phần lớn dị dưỡng.
- Di chuyển bằng chân giả, lông bơi, roi hoặc tiêu giảm cơ quan di chuyển.
- Sinh sản vô tính bằng cách phân đôi.

2/ VAI TRÒ THỰC TIỄN:

. Có ích:

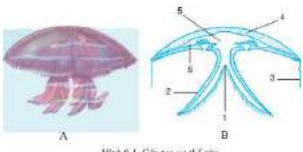
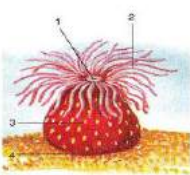
- Làm thức ăn cho động vật nhỏ, đặc biệt là giáp xác.
- Chỉ thị độ sạch của môi trường nước. VD: Trùng biến hình, trùng hình chuông,...

. Có hại:

- Gây bệnh cho người và động vật
VD: Trùng kiết lị gây bệnh lị, trùng sốt rét gây bệnh sốt rét, ...
Trùng hình cầu gây bệnh tiêu chảy ở thỏ, ...

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP
MÔN SINH HỌC 7
(Tuần 4 từ 27/9 đến 2/10)

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HỌC SINH THỰC HIỆN		
Tên bài học/ chủ đề -	CHỦ ĐỀ: NGÀNH RUỘT KHOANG THỦY TỨC – ĐA DẠNG CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG		
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu, liên hệ thực tế và thực hiện các yêu cầu.</i>	A/ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG		
	Hoạt động 1: Tìm hiểu thủy tức		
	a/ Cấu tạo ngoài và di chuyển		
	<u>Yêu cầu:</u> Em hãy đọc nội dung trang 29 SGK và quan sát hình 8.1, 8.2 hoàn thành các nội dung sau		
	+ Thủy tức sống ở đâu ?		
	+ Cơ thể có hình dạng, cấu tạo như thế nào?		
	+ Thủy tức di chuyển bằng cách nào ?		
	b/ Cấu tạo trong		
	<u>Yêu cầu:</u> Hs đọc thông tin SGK trang 30 trả lời các câu hỏi:		
	+ Thành cơ thể của thủy tức có mấy lớp tế bào? Kể tên		
+ Tế bào gai có ý nghĩa gì trong đời sống thủy tức?			
c/ Dinh dưỡng			
<u>Yêu cầu :</u> HS đọc thông tin sgk trang 31, trả lời câu hỏi			
+ Thủy tức đưa mồi vào miệng bằng cách nào?			
+Thủy tức thải bã ra khỏi cơ thể bằng cách nào?			
d/ Sinh sản			
<u>Yêu cầu:</u> Đọc thông tin sgk trang 31 trả lời câu hỏi sau:			
+ Thủy tức có những cách sinh sản nào?			
Hoạt động 2: Đa dạng của ngành Ruột khoang			
Em hãy quan sát các hình 9.1, 9.2, 9.3 SGK trang 33-34 và hoàn thành bảng:			
 Hình 9.1. Cấu tạo cơ thể của thủy tức A - Cơ thể trong nước; B - Cơ thể bám vào. 1. Miệng; 2. Tia miệng; 3. Tia da; 4. Tầng keo; 5 - 6. Khe ngang tiêu hóa.  Hình 9.2. Cấu tạo của hải quỳ 1. Miệng; 2. Tia miệng; 3. Thân; 4. Đế bám.  Hình 9.3. Cấu tạo của san hô A - Cách sản xuất; B - Phóng đại một nhánh tập đoàn san hô. 1. Lỗ miệng; 2. Tia miệng; 3. Cá thể của tập đoàn.			
Đại diện/	Sứa	Hải quỳ	San hô

Đặc điểm			
Cấu tạo			
Lối sống			
Bắt mồi			
Sinh sản			

B. KẾT LUẬN CÁC NỘI DUNG ĐÃ TÌM HIỂU

(Em hãy ghi nội dung này vào vở nhé!)

BÀI 9-10: THỦY TỨC – ĐA DẠNG CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG

I/ Thủy tức

- Cơ thể hình trụ, đối xứng tỏa tròn, sống bám.
- Di chuyển chậm chạp theo kiểu sâu đo hoặc kiễ lên đầu
- Thành cơ thể có 2 lớp tế bào, gồm nhiều loại tế bào phân hóa
- Thủy tức bắt mồi nhờ các tua miệng, quá trình tiêu hóa được thực hiện trong ruột túi.
- Thủy tức vừa sinh sản vô tính vừa hữu tính. Có khả năng tái sinh

II/ Đa dạng của ngành Ruột khoang

1/ Sứa:

- Cơ thể hình dù.
- Bắt mồi bằng tua miệng.
- Cấu tạo thích nghi lối sống bơi lội tự do:
 - Lỗ miệng hướng phía dưới.
 - Tầng keo dày.

2/ Hải quỳ:

Cơ thể hình trụ, sống bám.

3/ San hô:

- Hình trụ, sống bám
- San hô còn phát triển khung xương đá vôi bất động
- Tổ chức cơ thể kiểu tập đoàn.

=> Sứa, san hô, hải quỳ đều là động vật ăn thịt và có tế bào gai độc tự vệ.

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!

Bài 1: Chương trình bảng tính là gì (tuần 2)

Nội dung bài học:

- Nhập dữ liệu vào trang tính
- Sửa dữ liệu vào trang tính
- Di chuyển trên trang tính
- Gõ chữ Việt trên trang tính

3. Nhập dữ liệu vào trang tính

a. Nhập và sửa dữ liệu

- **Khái niệm dữ liệu:** là thông tin được nhập và lưu trữ ở các ô tính, có thể là ký tự hoặc số.

• Nhập dữ liệu

- B1: Di chuyển chuột chọn 1 ô, sau đó nháy đúp chuột
- B2: Nhập dữ liệu từ bàn phím
- B3: Ấn phím Enter để kết thúc

Làm tương tự với các ô tính khác.

• Sửa dữ liệu

- B1: Chọn 1 ô, sau đó nháy đúp chuột
- B2: Sửa dữ liệu trực tiếp trong ô bằng cách xóa dữ liệu cũ và nhập mới hoặc xóa dữ liệu cũ và nhập mới trên thanh công thức
- B3: Ấn phím Enter để kết thúc.

Làm tương tự với các ô tính khác.

b. Di chuyển trên trang tính

- Cách 1: sử dụng phím mũi tên trên bàn phím.
- Cách 2: dùng chuột và thanh cuộn.

c. Gõ tiếng việt trên trang tính

- Sử dụng phần mềm hỗ trợ gõ tiếng việt(unikey).
- Chú ý: cần chọn cả trang tính để có thể sử dụng tiếng việt cho toàn bộ các ô.

LUYỆN TẬP (Các em khoanh tròn những đáp án đúng nhất)

Câu 1: *Trên bảng tính khi muốn di chuyển để thay đổi ô được kích hoạt em phải:*

- A. Dùng các phím mũi tên (ở nhóm phím mũi tên) để di chuyển.
- B. Sử dụng chuột để nháy vào ô cần kích hoạt.
- C. Dùng phím Backspace (phím xóa trái) để di chuyển.
- D. Câu a, b đúng.

Câu 2. *Thao tác nhập dữ liệu vào một ô trang trang tính:*

- A. Chọn ô, nhập dữ liệu từ bàn phím, gõ Enter
- B. Chọn ô, gõ dấu =, nhập dữ liệu từ bàn phím, gõ Enter
- C. Nhập dữ liệu từ bàn phím, gõ Enter
- D. Tất cả các thao tác trên

Câu 3: *Trên trang tính, muốn nhập dữ liệu vào ô tính, đầu tiên ta thực hiện thao tác:*

- A. Nháy chuột chọn hàng cần nhập.
- B. Nháy chuột chọn cột cần nhập.

C. Nháy chuột chọn khối ô cần nhập.

D. Nháy chuột chọn ô cần nhập.

Câu 4. Thao tác Sửa dữ liệu trên trang tính:

1. Chọn 1 ô, sau đó nháy đúp chuột
2. Sửa dữ liệu trực tiếp trong ô bằng cách xóa dữ liệu cũ và nhập mới hoặc xóa dữ liệu cũ và nhập mới trên thanh công thức
3. Ấn phím Enter để kết thúc.

A. 3-2-1

B. 1- 3 -2

C. 2 - 1 -3

D.1 – 2 -3

Câu 5: Trên trang tính, muốn Sửa dữ liệu vào ô tính, đầu tiên ta thực hiện thao tác:

- A. Nháy chuột chọn hàng cần nhập.
- B. Nháy chuột chọn cột cần nhập.
- C. Nháy chuột chọn khối ô cần nhập.
- D. Nháy đúp chuột chọn ô cần nhập.

Câu 6. Thao tác nhập dữ liệu vào một ô trang trang tính:

1. Ấn phím Enter để kết thúc.
2. Sửa dữ liệu trực tiếp trong ô bằng cách xóa dữ liệu cũ và nhập mới hoặc xóa dữ liệu cũ và nhập mới trên thanh công thức
3. Chọn 1 ô, sau đó nháy đúp chuột

A. 1-2-3

B. 2 -1 - 3

C.3 - 2-1

D. 2 -3 -1

Câu 7: Để có thể sử dụng tiếng việt cho toàn bộ các ô trên trang tính:

A. chọn cả trang tính

B. Chọn 1 ô trên trang tính

C. Chọn 1 khối trên trang tính

D. Chọn cột trên trang tính

Câu 8: Giả sử ô A_1 đang được kích hoạt. Hãy cho biết cách nhanh nhất để chọn ô H_{20}

A. Sử dụng thanh cuộn và nhấp chuột vào ô H_{20}

B. Di chuyển và nhấp chuột vào ô H_{20}

C. Sử dụng phím mũi tên và nhấp chuột vào ô H_{20}

D. Nhấp chuột vào hộp tên gõ H_{20}

Câu 9: Khi nhập dữ liệu vào bảng tính em có thể:

A. Thay đổi độ rộng của cột và độ cao của hàng.

B. Chỉ thay đổi được độ rộng của cột.

C. Chỉ thay đổi được độ rộng của hàng.

D. Tất cả các câu trên đều đúng.

Câu 10: Để di chuyển trang tính ta thực hiện:

A. Sử dụng phím mũi tên trên bàn phím.

B. Dùng chuột và thanh cuộn

C. Bằng cách nhấp chuột vào vị trí đầu dòng

D. Cả A và D

Bài thực hành 1: LÀM QUEN VỚI EXCEL (Tuần 3 + 4)

Nội dung Kiến thức:

- Biết khởi động và thoát khỏi Excel.
- Nhận biết các ô, hàng, cột trên trang tính Excel.
- Biết cách di chuyển trên trang tính và nhập dữ liệu trên trang tính.

1. Khởi động, lưu kết quả và thoát khỏi Excel

a) Khởi động

- C1: Start -> Program -> Microsoft Excel.
- C2: Nháy đúp vào biểu tượng của Excel trên màn hình nền.



b) Lưu kết quả

- C1: File -> Save 
- C2: Nháy chuột vào biểu tượng Save trên thanh công cụ.

c) Thoát khỏi Excel

- C1: Nháy chuột vào nút ô vuông (gạch chéo ở giữa).
- C2: File -> Exit 

2. Bài tập

a) Bài tập 1: Khởi động Excel

- Liệt kê các điểm giống và khác nhau giữa màn hình Word và Excel.
- Mở các bảng chọn và quan sát các lệnh trong các bảng chọn đó.
- Kích hoạt một ô tính và thực hiện di chuyển trên trang tính bằng chuột và bàn phím. Quan sát sự thay đổi các nút tên hàng và tên cột.

Gợi ý làm bài:

Sự Giống nhau và khác nhau giữa màn hình Excel và Word

Màn hình Word	Màn hình Excel
– Thao tác khởi động, kết thúc, lưu kết quả trong Excel giống màn hình Word – Điều có thanh tiêu đề, thanh bảng chọn, các thanh công cụ, thanh trạng thái và thanh cuộn dọc, thanh cuộn ngang, và vùng nhập liệu	
Khác nhau	
• Vùng nhập dữ liệu Của Word có dạng trang giấy • Tên tệp mặc định của Word là Document • Word không có thanh công thức • Wors không có bảng chọn data • Word quản lý dữ liệu bằng kí tự, dòng đoạn, trang	Excel.....

BÀI 2: CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH VÀ DỮ LIỆU TRÊN TRANG TÍNH

1. Bảng tính

- Một bảng tính gồm nhiều trang tính. Thông thường bảng tính mới mở ra thường có 3 trang tính.
- Trang tính được kích hoạt có nền màu trắng, tên viết bằng chữ đậm.
- Để kích hoạt một trang tính ta nhấp chuột vào tên trang tương ứng.

2. Các thành phần chính trên trang tính

- Một trang tính gồm có các hàng, các cột, các ô tính ngoài ra còn có Hộp tên, Khối ô, Thanh công thức
- + Hộp tên: Ô ở góc trên, bên trái trang tính, hiển thị địa chỉ ô được chọn.
- + Khối: Các ô liền kề nhau tạo thành hình chữ nhật.
- + Thanh công thức: Cho biết nội dung ô đang được chọn.

3. Chọn các đối tượng trên trang tính

- Chọn một ô: Đưa chuột tới ô đó và nhấp chuột.
- Chọn một hàng: Nhấp chuột tại nút tên hàng.
- Chọn một cột: Nhấp chuột tại nút tên cột.
- Chọn một khối: Kéo thả chuột từ một ô góc đến ô góc đối diện.
- Để chọn nhiều khối khác nhau: chọn khối đầu tiên, nhấn phím Ctrl và đồng thời chọn các khối còn lại.

4. Dữ liệu trên trang tính

a) Dữ liệu số

- Các số : 0, 1, 2, 3..., 9, +1, -6...
- Ngầm định : Dữ liệu số được căn thẳng lề phải trong ô tính.
- Trong Excel thông thường dấu phẩy (,) để phân cách phần nghìn
- Dấu chấm phân cách phần nguyên và phần thập phân

b) Dữ liệu kí tự

- Các chữ cái.

- Các chữ số,
- Các kí hiệu.

Dữ liệu kiểu kí tự sẽ được căn thẳng lề trái.

LUYỆN TẬP (Các em khoanh tròn những đáp án đúng nhất)

Câu 1: Ta dùng lệnh *File* → *Open* có công dụng:

- A. Lưu bảng tính
- B. Mở bảng tính mới
- C. Lưu bảng tính với tên khác
- D. Mở bảng tính đã có sẵn

Câu 2: Ô là giao điểm của một cột và một hàng, địa chỉ ô nào sau đây là sai?

- A.10H B.C9 C.H5 D.AA14

Câu 3: Hộp tên dùng để làm gì?

- A. Hiện thị địa chỉ ô đang chọn
- B. Hiện thị công thức ô đang chọn
- C. Hiện thị kết quả
- D. Không xuất hiện gì cả

Câu 4: Khi nhập dữ liệu vào bảng tính thì

- A. Dữ liệu kiểu số sẽ mặc nhiên canh trái trong ô.
- B. Dữ liệu kiểu số sẽ mặc nhiên canh phải trong ô.
- C. Dữ liệu kiểu kí tự sẽ mặc nhiên canh phải trong ô.
- D. Câu a và c sai.

Câu 5: Khối là một nhóm ô liên kế nhau tạo thành hình chữ nhật, như vậy khối có thể là:

- A.Một ô. B. Một dòng. C. Một cột. D.Tất cả đều đúng.

Câu 6: Ta dùng lệnh *File* → *Exit* có công dụng:

- A. Thoát Khỏi Excel B.Mở bảng tính mới
- C.Lưu bảng tính với tên khác D.Mở bảng tính đã có sẵn

Câu 7: Để chọn 1 cột ta thực hiện:

- A. Nháy chuột tại ô đó
- B. Nháy chuột tại nút tên cột
- C. Nháy chuột tại nút tên hàng
- D. Kéo thả chuột từ 1 ô góc đến góc đối diện

Câu 8: Ta dùng lệnh File → Save có công dụng:

- A. Lưu bảng tính
- B. Mở bảng tính mới
- C. Lưu bảng tính với tên khác
- D. Mở bảng tính đã có sẵn

Câu 9: Khối B1:D5 gồm bao nhiêu ô tính?

- A. 2
- B. 5
- C. 15
- D. 20

Câu 10: Để chọn 1 hàng ta thực hiện:

- A. Nháy chuột tại ô đó
- B. Nháy chuột tại nút tên cột
- C. Nháy chuột tại nút tên hàng
- D. Kéo thả chuột từ 1 ô góc đến góc đối diện

Câu 4: Trong thao tác chèn thêm 1 cột, thì 1 cột trống sẽ được chèn vào vị trí nào so với cột được chọn?

- A. Bên trái
- B. Bên phải
- C. Bên trên
- D. Bên dưới

PHẦN A: ĐẠI SỐ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhân, chia hai số hữu tỉ.

Ta có thể nhân, chia hai số hữu tỉ bằng cách viết chúng dưới dạng phân số rồi áp dụng quy tắc nhân, chia phân số.

Phép nhân số hữu tỉ có các tính chất của phép nhân phân số: giao hoán, kết hợp, nhân với số 1, tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng. Mỗi số hữu tỉ khác 0 đều có một số nghịch đảo.

2. Tỉ số.

Thương của phép chia số hữu tỉ x cho số hữu tỉ y ($y \neq 0$) gọi là tỉ số của hai số x và y , kí hiệu là $\frac{x}{y}$ hay $x : y$

II. BÀI TẬP

Bài 1: Điền các số hữu tỉ thích hợp vào ô trống.

$-\frac{3}{4}$	$\times$	3	=	
:		$\times$		:
- 8	:	$-\frac{2}{5}$	=	
=		=		=
	$\times$		=	

	$\times$	$\frac{1}{-4}$	=	
$\times$		:		$\times$
$\frac{1}{3}$	:		=	$-\frac{2}{3}$
=		=		=
$\frac{2}{15}$	$\times$		=	



Bài 2: Thực hiện phép tính

a) $-3,5 \cdot \frac{4}{21}$

b) $1\frac{2}{3} \cdot \frac{7}{3}$

c) $-\frac{5}{2} : -\frac{3}{4}$

d) $8\frac{2}{5} : 2\frac{4}{5}$

Bài 3: Thực hiện phép tính (Tính hợp lý)

a) $A = \frac{5}{11} \cdot \frac{7}{15} \cdot \frac{11}{5} \cdot (-30)$

b) $B = \frac{1}{6} \cdot \frac{15}{19} \cdot \frac{38}{45}$

c) $C = \frac{5}{9} \cdot \frac{3}{11} + \frac{13}{18} \cdot \frac{3}{11}$

d) $D = \frac{2}{15} \cdot \frac{9}{17} \cdot \frac{3}{32} \cdot \frac{3}{17}$

NỘI DUNG GHI BÀI MÔN TOÁN 7 – TUẦN 3

Bài 4: Cho $P = \left(-\frac{1}{2}\right) \cdot \frac{5}{9} \cdot x \cdot \left(-\frac{7}{13}\right) \cdot \left(-\frac{3}{5}\right)$ ($x \in \mathbb{Q}$). Hãy xác định dấu của x khi $P > 0$; $P < 0$.

Bài 5: Tìm x biết

a) $-\frac{2}{3}x = \frac{4}{15}$

b) $-\frac{7}{19}x = -\frac{13}{24}$

c) $\frac{-2}{5} + \frac{5}{6}x = \frac{-4}{15}$

d) $\frac{2}{3} + \frac{7}{4} : x = \frac{5}{6}$

e) $\left(x + \frac{5}{3}\right) \cdot \left(x - \frac{5}{4}\right) = 0$

f) $\left(\frac{3}{4}x - \frac{9}{16}\right) \cdot \left(1,5 + \frac{-3}{5} : x\right) = 0$.

Bài 6: Tính giá trị biểu thức $M = \frac{\frac{3}{4} - \frac{3}{5} + \frac{3}{7} + \frac{3}{11}}{\frac{13}{4} - \frac{13}{5} + \frac{13}{7} + \frac{13}{11}}$

Bài 7. Cho $A = \frac{3x+2}{x-3}$ và $B = \frac{x^2+3x-7}{x+3}$.

a) Tính A khi $x=1$; $x=2$; $x=\frac{5}{2}$.

b) Tìm $x \in \mathbb{Z}$ để A là số nguyên.

c) Tìm $x \in \mathbb{Z}$ để B là số nguyên.

d) Tìm $x \in \mathbb{Z}$ để A và B cùng là số nguyên.

Bài 8. Tính:

a) $\frac{1}{1.4} + \frac{1}{4.7} + \frac{1}{7.10} + \dots + \frac{1}{100.103}$

b) $\frac{-1}{3} + \frac{-1}{15} + \frac{-1}{35} + \frac{-1}{63} + \dots + \frac{-1}{9999}$

c) $\frac{8}{9} - \frac{1}{72} - \frac{1}{56} - \frac{1}{42} - \dots - \frac{1}{6} - \frac{1}{2}$

d) $\frac{\frac{1}{6} - \frac{1}{39} + \frac{1}{51}}{\frac{1}{8} - \frac{1}{52} + \frac{1}{68}}$

Cập nhật:

Bài 9: Tìm thương $A : B$ biết $A = \frac{9}{1} + \frac{8}{2} + \frac{7}{3} + \frac{1}{4} \cdot \frac{1}{4} + \frac{1}{9}$; $B = \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{4} \cdot + \frac{1}{10}$

Bài 10: Tìm giá trị nguyên của n để phân số $A = \frac{2n+7}{n+1}$ có giá trị là một số nguyên.

NỘI DUNG GHI BÀI MÔN TOÁN 7 – TUẦN 3

HDG

Bài 2: a) $\frac{2}{3}$; b) $-\frac{35}{9}$; c) $\frac{10}{3}$; d) 3.

Bài 3: $A = \frac{\frac{5}{11} - \frac{11}{5}}{\frac{11}{5} - \frac{5}{11}} \cdot (-30) = 1 \cdot \frac{7 \cdot (-30)}{15} = -14$.

$$B = \frac{-1}{6} \cdot \frac{-15}{19} \cdot \frac{38}{45} = \frac{1 \cdot 15 \cdot 2 \cdot 19}{2 \cdot 3 \cdot 19 \cdot 3 \cdot 15} = \frac{1}{9}.$$

$$C = \frac{3}{11} \cdot \frac{\frac{5}{9} + \frac{13}{18}}{\frac{5}{9} - \frac{13}{18}} = \frac{3}{11} \cdot \frac{-23}{18} = -\frac{23}{66}.$$

$$D = \frac{32}{15} \cdot \frac{3}{32} \cdot \frac{\frac{9}{17} - \frac{3}{17}}{\frac{9}{17} + \frac{3}{17}} = \frac{32}{15} \cdot \frac{3}{32} \cdot (-3) = -\frac{3}{5}.$$

Bài 4: $P > 0$ thì $x < 0$; $P < 0$ thì $x > 0$.

Bài 5: a) $x = -\frac{2}{5}$; b) $x = \frac{247}{168} = 1\frac{79}{168}$ c) $x = \frac{4}{25}$;

d) $x = \frac{21}{2}$; e) $x = -\frac{5}{3}$ hoặc $x = \frac{5}{4}$; f) $x = \frac{3}{4}$ hoặc $x = \frac{2}{5}$.

Bài 6: $M = \frac{\frac{3}{4} - \frac{3}{5} + \frac{3}{7} + \frac{3}{11}}{\frac{13}{4} - \frac{13}{5} + \frac{13}{7} + \frac{13}{11}} = \frac{3 \cdot \frac{1}{4} - \frac{1}{5} + \frac{1}{7} + \frac{1}{11}}{13 \cdot \frac{1}{4} - \frac{1}{5} + \frac{1}{7} + \frac{1}{11}} = \frac{3}{13}.$

Bài 7: a) $x=1 \Rightarrow A = -\frac{5}{2}$; $x=2 \Rightarrow A = -8$; $x=\frac{5}{2} \Rightarrow A = -19$.

b) $A = \frac{3x+2}{x-3} = \frac{3x-9+11}{x-3} = 3 + \frac{11}{x-3}$. Để A nguyên thì $11 \mid (x-3) \Rightarrow x-3 = \{\pm 1; \pm 11\}$.

Ta tìm được $x = \{-8; 2; 4; 14\}$.

c) $B = \frac{x^2+3x-7}{x+3} = \frac{x(x+3)-7}{x+3} = x - \frac{7}{x+3}$. Vì $x \in \mathbb{Z}$ nên để B nguyên thì $7 \mid (x+3)$

$\Rightarrow x+3 = \{\pm 1; \pm 7\} \Rightarrow x = \{-10; -4; -2; 4\}$.

d) Để A và B cùng là số nguyên thì $x = 4$.

Bài 8:

NỘI DUNG GHI BÀI MÔN TOÁN 7 – TUẦN 3

$$a) \frac{1}{1.4} + \frac{1}{4.7} + \frac{1}{7.10} + \dots + \frac{1}{100.103} = \frac{1}{3} - \frac{1}{103}$$

$$= \frac{1}{3} - \frac{1}{103} = \frac{100}{309}$$

$$b) \frac{-1}{3} + \frac{-1}{15} + \frac{-1}{35} + \frac{-1}{63} + \dots + \frac{-1}{9999} = \frac{-1}{1.3} + \frac{-1}{3.5} + \frac{-1}{5.7} + \frac{-1}{7.9} + \dots + \frac{-1}{99.101}$$

$$= \frac{-1}{2} + \frac{1}{3} - \frac{1}{4} + \frac{1}{5} - \frac{1}{6} + \frac{1}{7} - \frac{1}{8} + \dots + \frac{1}{99} - \frac{1}{101}$$

$$= \frac{-1}{2} - \frac{1}{101} = \frac{-50}{101}$$

$$c) \frac{8}{9} - \frac{1}{72} - \frac{1}{56} - \frac{1}{42} - \dots - \frac{1}{6} - \frac{1}{2} = \frac{8}{9} + \frac{1}{9} - \frac{1}{8} + \frac{1}{8} - \frac{1}{7} + \dots + \frac{1}{3} - \frac{1}{2} + \frac{1}{2} - 1 = \frac{8}{9} + \frac{1}{9} - 1 = 0$$

$$d) \frac{\frac{1}{3} - \frac{1}{13} + \frac{1}{17}}{\frac{1}{4} - \frac{1}{13} + \frac{1}{17}} = \frac{1}{3} : \frac{1}{4} = \frac{4}{3}$$

$$\text{Bài 9: } A = \frac{10-1}{1} + \frac{10-2}{2} + \frac{10-3}{3} + \frac{1}{4} + \frac{10-9}{9}$$

$$= 10 + \frac{10}{2} + \frac{10}{3} + \frac{1}{4} + \frac{10}{9} - \frac{1}{9} + \frac{2}{2} + \frac{3}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{9} = \frac{10}{2} + \frac{10}{3} + \frac{1}{4} + \frac{10}{9} + 1$$

$$= 10 + \frac{1}{3} + \frac{1}{4} + \frac{1}{9} + \frac{1}{10} = 10B, \text{ Vậy } A : B = 10$$

$$\text{Bài 10: } A = \frac{2(n+1)+5}{n+1} = 2 + \frac{5}{n+1}. \text{ Từ đó chỉ ra } n \text{ là ước của 5. Tìm được } n \in \{0; -2; 4; -6\}$$

PHẦN B: HÌNH HỌC

③. CÁC GÓC TẠO BỞI MỘT ĐƯỜNG THẲNG CẮT HAI ĐƯỜNG THẲNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hai cặp góc so le trong:

$\angle A_4$ và $\angle B_2$; $\angle A_1$ và $\angle B_3$.

2. Bốn cặp góc đồng vị:

$\angle A_2$ và $\angle B_2$; $\angle A_3$ và $\angle B_3$;

$\angle A_1$ và $\angle B_1$; $\angle A_4$ và $\angle B_4$

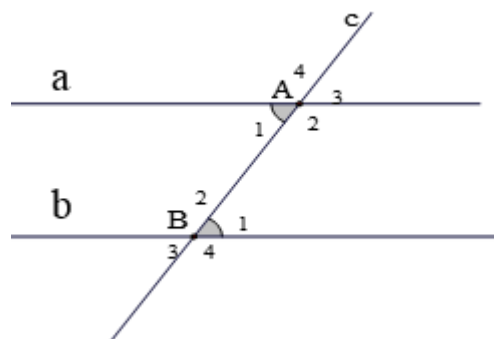
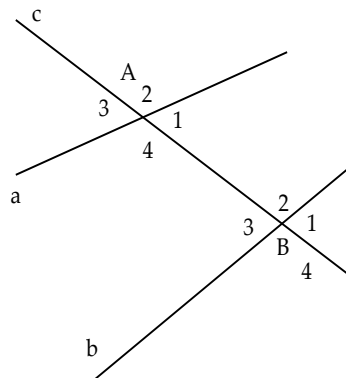
3. Hai cặp góc trong cùng phía:

$\angle A_1$ và $\angle B_2$; $\angle A_4$ và $\angle B_3$

4. Quan hệ giữa các cặp góc: Nếu hai đường thẳng cắt một đường thẳng thứ ba và trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau thì :

- Hai góc so le trong còn lại bằng nhau.
- Hai góc đồng vị bằng nhau.
- Hai góc trong cùng phía bù nhau.

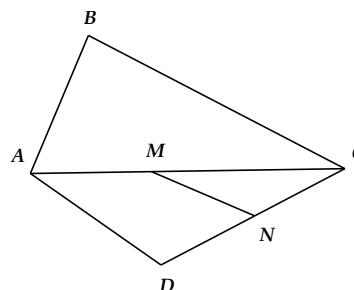
$$\begin{array}{l} \angle A_1 = \angle B_1 \\ \angle A_2 = \angle B_2 \\ \angle A_3 = \angle B_3 \\ \angle A_4 + \angle B_1 = 180^\circ \end{array}$$



II. BÀI TẬP

Bài 1: Xem hình vẽ bên rồi điền tên cặp góc cho đúng:

- $\angle ABC$ và $\angle BCD$ là hai góc
- $\angle CMN$ và $\angle CAD$ là hai góc
- $\angle CMN$ và $\angle DNM$ là hai góc
- $\angle DAC$ và $\angle ACB$ là một cặp góc
- $\angle CBA$ và $\angle DAB$ là một cặp góc

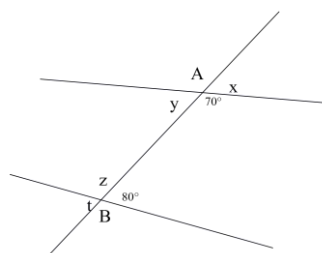
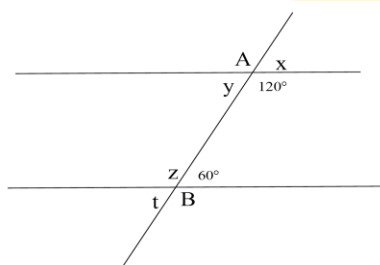


Bài 2: Tính các giá trị x, y, z, t trên mỗi hình sau:

a)

b)

NỘI DUNG GHI BÀI MÔN TOÁN 7 – TUẦN 3

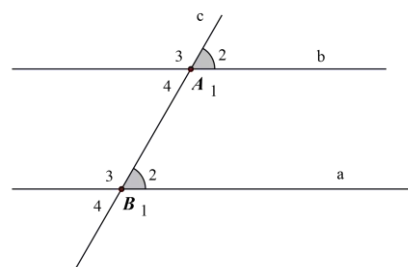


Bài 3: Với hình vẽ bên cho biết $\hat{A}_2 = \hat{B}_2$. Chứng minh rằng

a) $\hat{A}_4 = \hat{B}_2$; $\hat{A}_1 = \hat{B}_3$

b) $\hat{A}_3 = \hat{B}_3$; $\hat{A}_1 = \hat{B}_1$; $\hat{A}_4 = \hat{B}_4$

c) $\hat{A}_1 + \hat{B}_2 = 180^\circ$; $\hat{A}_4 + \hat{B}_3 = 180^\circ$

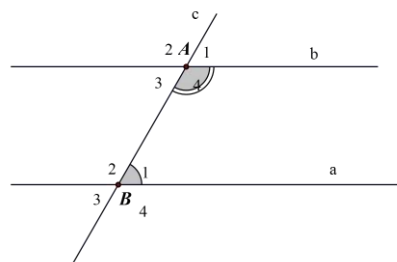


Bài 4: Cho đường thẳng c cắt hai đường thẳng a ; b tại hai điểm A và B tạo thành cặp góc trong cùng phía bù nhau. Chứng minh rằng:

a) 2 góc so le trong (trong mỗi cặp) bằng nhau

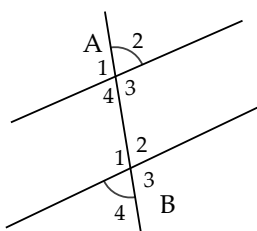
b) 2 góc đồng vị (trong mỗi cặp) bằng nhau

c) 2 góc trong cùng phía còn lại bù nhau.



Bài 5: Cho hình vẽ. Tính các góc còn lại.

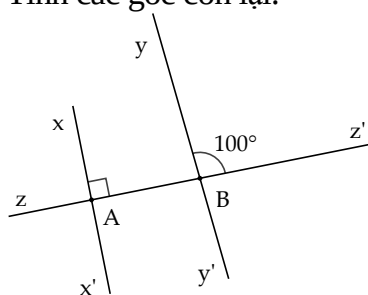
Biết $\hat{A}_2 = \hat{B}_4 = 75^\circ$.



Bài 6: Cho hình vẽ.

a) Kể tên các cặp góc so le trong, các cặp góc đồng vị và các cặp góc trong cùng phía.

b) Tính các góc còn lại.



HDG

Bài 1: a) Trong cùng phía

d) So le trong

b) đồng vị

e) trong cùng phía

c) so le trong

Bài 2: a) $x = y = t = 60^\circ, z = 120^\circ$.

b) $x = 70^\circ, y = 110^\circ, z = 100^\circ, t = 80^\circ$.

NỘI DUNG GHI BÀI MÔN TOÁN 7 – TUẦN 3

Bài 3: a) $\widehat{A_4} = \widehat{A_2}$ (đối đỉnh) mà $\widehat{A_2} = \widehat{B_2}$ (gt) $\Rightarrow \widehat{A_4} = \widehat{B_2}$ (vì cùng bằng $\widehat{A_2}$)

Ta có $\widehat{A_2} + \widehat{A_4} = 180^\circ$ (hai góc kề bù)

$\widehat{B_2} + \widehat{B_3} = 180^\circ$ (hai góc kề bù)

Mà $\widehat{A_2} = \widehat{B_2}$ (gt). Suy ra $\widehat{A_1} = \widehat{B_3}$ (cùng bù với hai góc bằng nhau)

b) • Ta có $\widehat{A_2} + \widehat{A_1} = 180^\circ$ (hai góc kề bù)

$\widehat{B_2} + \widehat{B_3} = 180^\circ$ (hai góc kề bù)

Mà $\widehat{A_2} = \widehat{B_2}$ (gt). Suy ra $\widehat{A_3} = \widehat{B_3}$ (cùng bù với hai góc bằng nhau)

• Ta có $\widehat{A_2} + \widehat{A_1} = 180^\circ$ (hai góc kề bù)

$\widehat{B_1} + \widehat{B_2} = 180^\circ$ (hai góc kề bù)

Mà $\widehat{A_2} = \widehat{B_2}$ (gt). Suy ra $\widehat{A_1} = \widehat{B_1}$ (cùng bù với hai góc bằng nhau)

• Ta có $\widehat{A_2} = \widehat{A_4}$ (Đối đỉnh)

$\widehat{B_2} = \widehat{B_4}$ (Đối đỉnh)

Mà $\widehat{A_2} = \widehat{B_2}$ (gt) $\Rightarrow \widehat{A_4} = \widehat{B_4}$

c) • Vì $\widehat{A_1} + \widehat{A_2} = 180^\circ$

mà $\widehat{A_2} = \widehat{B_2}$ (gt). Suy ra $\widehat{A_1} + \widehat{B_2} = 180^\circ$

• Ta có $\widehat{B_3} + \widehat{B_2} = 180^\circ$ (kề bù) mà $\widehat{A_4} = \widehat{B_2}$ (chứng minh trên)

Suy ra $\widehat{A_4} + \widehat{B_3} = 180^\circ$

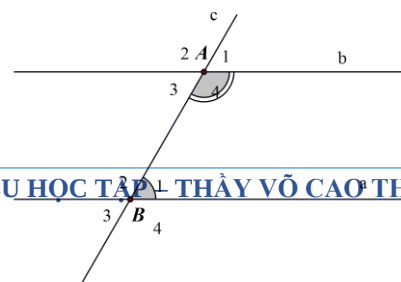
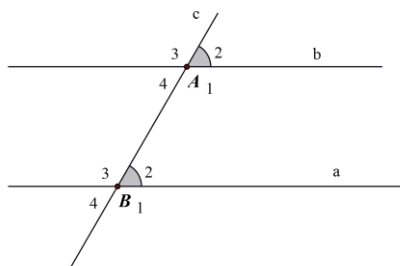
Bài 4: Giả sử ta có $\widehat{A_4} + \widehat{B_1} = 180^\circ$. Ta cần chứng minh hai góc so le trong $\widehat{A_3} = \widehat{B_1}$;

Hai góc đồng vị $\widehat{A_1} = \widehat{B_1}$; Hai góc trong cùng phía $\widehat{A_3} + \widehat{B_2} = 180^\circ$

a) 2 góc so le trong (trong mỗi cặp) bằng nhau

Ta có $\widehat{A_4} + \widehat{B_1} = 180^\circ$ mà $\widehat{A_4} + \widehat{A_3} = 180^\circ$ (hai góc kề bù)

$\Rightarrow \widehat{A_3} = \widehat{B_1}$



b) 2 góc đồng vị (trong mỗi cặp) bằng nhau

Ta có $\widehat{A_4} + \widehat{B_1} = 180^\circ$ mà $\widehat{A_1} + \widehat{A_4} = 180^\circ$ (hai góc kề bù)

$$\Rightarrow \widehat{A_1} = \widehat{B_1}$$

c) 2 góc trong cùng phía còn lại bù nhau.

Ta có $\widehat{A_4} + \widehat{B_1} = 180^\circ$ mà $\widehat{A_3} = \widehat{B_1}$ (c/mt) và $\widehat{A_1} = \widehat{B_2}$ (c/mt) $\Rightarrow \widehat{A_3} + \widehat{B_2} = 180^\circ$

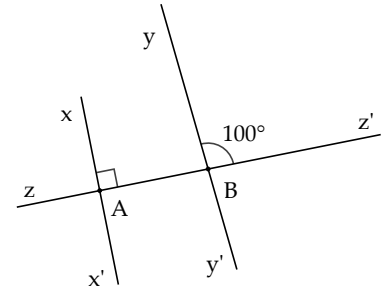
Bài 5: $\widehat{A_2} = \widehat{A_4} = \widehat{B_4} = \widehat{B_1} = 75^\circ$, $\widehat{A_1} = \widehat{A_3} = \widehat{B_3} = \widehat{B_2} = 180^\circ - 75^\circ = 105^\circ$.

Bài 6:

a) HS tự trình bày;

b) $\widehat{xAz} = \widehat{x'AB} = \widehat{x'AB} = \widehat{x'Az} = 90^\circ$.

$\widehat{yBz'} = \widehat{ABz'} = 100^\circ$, $\widehat{y'Bz'} = \widehat{yBz} = 80^\circ$.



NỘI DUNG GHI BÀI MÔN TOÁN 7 – TUẦN 4

④. GIÁ TRỊ TUYỆT ĐỐI CỦA MỘT SỐ HỮU TỈ CỘNG TRỪ NHÂN CHIA SỐ THẬP PHÂN

PHẦN A: ĐẠI SỐ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ.

Giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ x , kí hiệu $|x|$ là khoảng cách từ điểm x đến điểm 0 trên trục số.

$$|x| = \begin{cases} x & \text{khi } x \geq 0 \\ -x & \text{khi } x < 0 \end{cases}$$

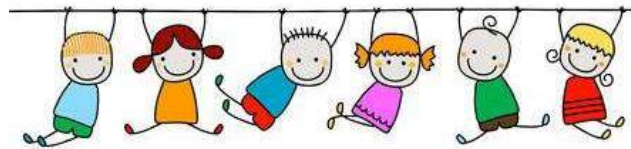
2. Cộng, trừ, nhân, chia số thập phân.

Để cộng, trừ, nhân, chia số thập phân, ta có thể viết chúng dưới dạng phân số thập phân rồi làm theo qui tắc các phép tính đã biết về phân số.

Trong thực hành ta thường cộng, trừ nhân hai số thập phân theo các quy tắc về giá trị tuyệt đối và về dấu tương tự đối với số nguyên.

Khi chia số thập phân x cho số thập phân $y (y \neq 0)$, ta thường áp dụng qui tắc:

Thương của hai số thập phân x, y là thương của $|x|$ và $|y|$ với dấu “+” đằng trước nếu x, y cùng dấu và dấu “-” đằng trước nếu x, y khác dấu.



II. BÀI TẬP

Bài 1: Tìm giá trị tuyệt đối của x biết:

a) $x = -\frac{4}{7}$; b) $x = \frac{-3}{-11}$; c) $x = -0,749$; d) $x = -5\frac{1}{7}$.

Bài 2: Tìm x biết:

a) $|x| = 0$; b) $|x| = 1,375$ c) $|x| = \frac{1}{5}$ d) $|x| = 3\frac{1}{4}$

e) $|x - 1,5| = 2$; f) $\left|x + \frac{3}{4}\right| - \frac{1}{2} = 0$. g) $\frac{1}{2} - \left|\frac{5}{4} - 2x\right| = \frac{1}{3}$ h) $2x - |x + 1| = -\frac{1}{2}$.

Bài 3: Trong các phân số sau, các phân số nào biểu diễn cùng một số hữu tỉ :

$$\frac{-8}{14}, \frac{6}{27}, \frac{12}{-21}, \frac{-36}{63}, \frac{-12}{54}, \frac{-16}{27}.$$

Bài 4:

a) Tìm x, y biết : $|x - 3,5| + |y - 1,3| = 0$.

b) Tìm x biết : $|x - 3,4| + |2,6 - x| = 0$

Bài 5: Viết các phân số biểu diễn số hữu tỉ $-0,75$.

Bài 6: Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức sau $A = \left| 2x - \frac{1}{3} \right| - 1\frac{3}{4}$

$$\begin{aligned} \text{EX : } & |x - 0,6| < \frac{1}{3} \\ \text{P} & -\frac{1}{3} < x - 0,6 < \frac{1}{3} \quad \text{P} \quad \frac{4}{15} < x < \frac{14}{15} \end{aligned}$$

Bài 7: Tìm x biết:

a) $|x - 1| \leq 3\frac{1}{4}$;

b) $\left| x + \frac{7}{2} \right| \geq |-3,5|$

c) $0,4 < \left| x - \frac{7}{5} \right| \leq \frac{5}{3}$.

Cập nhật.

Bài 8: Tìm x biết

a) $|x| < 2$

b) $|x| > 1$

c) $|x| > x$

HDG

Bài 1:

a) $\frac{4}{7}$;

b) $\frac{3}{11}$;

c) $0,749$;

d) $5\frac{1}{7}$.

Bài 2: a) $x = 0$; b) $x = \pm 1,375$; c) $x = \pm \frac{1}{5}$;

d) $x = \pm 3\frac{1}{4}$.

e) $x = 3,5$; $x = -0,5$;

f) $x = -\frac{1}{4}$; $x = -1\frac{1}{4}$.

g) $\left| \frac{5}{4} - 2x \right| = \frac{1}{6} \Rightarrow \begin{cases} x = \frac{13}{24} \\ x = \frac{17}{24} \end{cases}$

NỘI DUNG GHI BÀI MÔN TOÁN 7 – TUẦN 4

h) $x \geq -1 \Rightarrow 2x - |x+1| = 2x - (x+1) = x-1 \Rightarrow x = \frac{1}{2}$ (thỏa mãn)

$x < -1 \Rightarrow 2x - |x+1| = 2x - (-x-1) = 3x+1 \Rightarrow x = \frac{-1}{2}$ (không thỏa mãn).

Bài 3: Rút gọn phân số đã cho ta thấy: Các phân số $\frac{-8}{14}, \frac{12}{-21}, \frac{-36}{63}$ cùng biểu diễn số hữu tỉ $\frac{-4}{7}$; các phân số $\frac{6}{27}, \frac{-12}{-54}$ cùng biểu diễn số hữu tỉ $\frac{2}{9}$.

Bài 4: a) $x = 3,5; y = 1,3$.

b) Vì $|x - 3,4| \geq 0; |2,6 - x| \geq 0$ nên ta phải có: $x - 3,4 = 2,6 - x = 0$, suy ra $x = 3,4$ và $x = 2,6$.

Điều này không thể đồng thời xảy ra. Vậy không tồn tại x thỏa mãn yêu cầu của đề bài.

Bài 6: Giá trị nhỏ nhất của A là $-1\frac{3}{4}$ khi $x = \frac{1}{6}$;

Bài 7:

a) $\frac{-9}{4} \leq x \leq \frac{17}{4}$; b) $\left| x + \frac{7}{2} \right| \geq |-3,5| \Rightarrow \left| x + \frac{7}{2} \right| \geq 3,5 \Rightarrow \begin{cases} x + \frac{7}{2} \geq 3,5 \\ x + \frac{7}{2} \leq -3,5 \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} x \geq 0 \\ x \leq -7 \end{cases}$.

c) Xét $0,4 < \left| x - \frac{7}{5} \right| \Rightarrow \begin{cases} x > \frac{9}{5} \\ x < 1 \end{cases}$.

Xét $\left| x - \frac{7}{5} \right| \leq \frac{5}{3} \Rightarrow \frac{-4}{15} \leq x \leq \frac{46}{15}$.

Vậy $\begin{cases} \frac{9}{5} < x \leq \frac{46}{15} \\ \frac{-4}{15} \leq x < 1 \end{cases}$

Bài 8: KQ: $-2 < x < 2$

b) $x > 1$ hoặc $x < -1$

c) $x < 0$

PHẦN B: HÌNH HỌC

④. HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Định nghĩa:

Hai đường thẳng song song (trong mặt phẳng) là hai đường thẳng không có điểm chung.

2. Dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song:

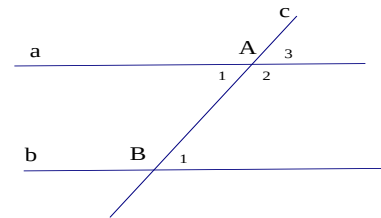
Nếu đường thẳng c cắt hai đường thẳng a, b và trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau (hoặc một cặp góc đồng vị bằng nhau) thì a và b song song với nhau.

• $\hat{A}_1 = \hat{B}_1 \Rightarrow a // b$

• $\hat{A}_3 = \hat{B}_1 \Rightarrow a // b$

• $\hat{A}_2 + \hat{B}_1 = 180^\circ \Rightarrow a // b$

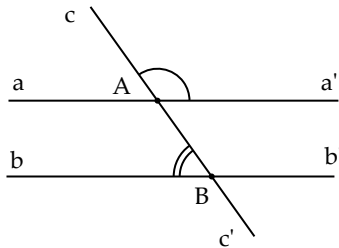
• Hai đường thẳng phân biệt cùng song song với đường thẳng thứ ba thì chúng song song.



II. BÀI TẬP

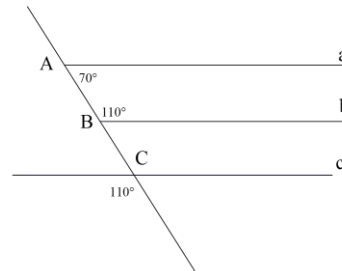
Bài 1:

Cho hình vẽ bên biết $\hat{cAa'} = 120^\circ$, $\hat{ABb} = 60^\circ$. Hai đường thẳng aa' và bb' có song



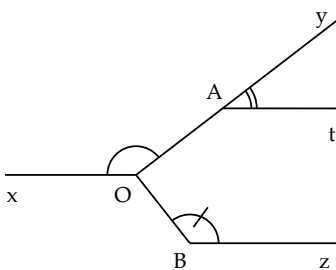
Bài 2:

Tìm trên hình vẽ bên các cặp đường thẳng song song.



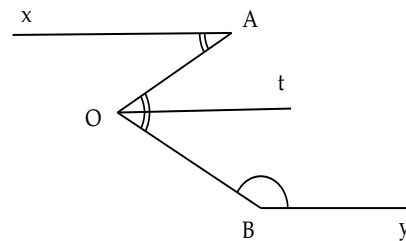
Bài 3:

Cho hình vẽ bên biết $\hat{yAt} = 40^\circ$, $\hat{xOy} = 140^\circ$ và $\hat{OBz} = 130^\circ$. Chứng minh $At // Bz$.



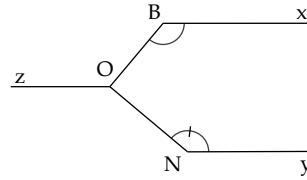
Bài 4:

Cho hình vẽ bên biết $\hat{OAx} = 30^\circ$, $\hat{OBy} = 150^\circ$ và Ot là tia phân giác của $\hat{AOB} = 60^\circ$. Chứng minh ba đường thẳng Ax , By và Ot đôi một song song



NỘI DUNG GHI BÀI MÔN TOÁN 7 – TUẦN 4

Bài 5: Cho $Bx \parallel Ny \parallel Oz$, $\angle Bx = 130^\circ$ và $\angle Ny = 140^\circ$. Tính $\angle BON$.



Bài 6: Cho $\triangle DEF$ có $\angle D = 60^\circ$; $\angle E = 60^\circ$. Trên tia đối của tia DE lấy điểm G . Vẽ góc $\angle EGy$ so le trong với góc $\angle DEF$ và $\angle EGy = 60^\circ$. Vẽ Dx là tia phân giác của $\angle GDF$. Chứng minh:

a) $Gy \parallel Dx$

b) $Dx \parallel EF$

Bài 7: Cho $\angle xOy = 50^\circ$. Lấy điểm A trên tia Ox . Trên cùng nửa mặt phẳng bờ Ox chứa tia Oy vẽ tia At sao cho At cắt Oy tại B và $\angle At = 80^\circ$. Gọi At' là tia phân giác của góc $\angle xAt$.

a) Chứng minh $At' \parallel Oy$;

b) Trên nửa mặt phẳng không chứa điểm A bờ là đường thẳng Oy vẽ tia Bn sao cho $\angle Bn = 50^\circ$. Chứng minh $Bn \parallel Ox$.

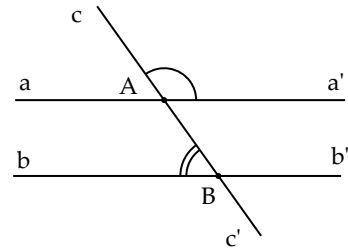
HDG

Bài 1: Ta có: $\angle aA' + \angle A'AB = 180^\circ$ (hai góc kề bù)

$$\Rightarrow \angle A'AB = 180^\circ - \angle aA' = 180^\circ - 120^\circ = 60^\circ$$

$$\Rightarrow \angle A'AB = \angle ABb = 60^\circ \text{ (hai góc so le trong bằng nhau)}$$

$$\Rightarrow a \parallel b.$$



Bài 2: a) $a \parallel b$: xét cặp góc trong cùng phía.

b) $b \parallel c$: xét cặp góc đồng vị.

c) $a \parallel c$: xét cặp góc trong cùng phía. (hoặc

Bài 3: Kẻ tia đối Ox' của $Ox \Rightarrow \angle yOx' = 40^\circ$

$$\Rightarrow \angle yOx' = \angle yAt \text{ (hai góc đồng vị bằng nhau)} \Rightarrow Ox' \parallel At \quad (1)$$

$$\text{Mặt khác: } OA \perp OB \Rightarrow \angle AOB = 90^\circ$$

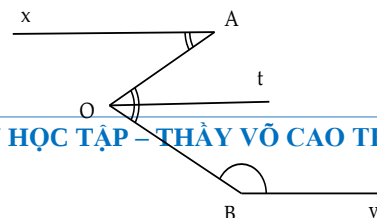
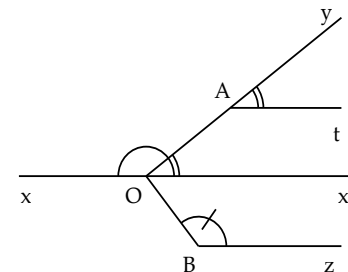
$$\Rightarrow \angle x'OB = \angle yOB - \angle yOx' = 90^\circ - 40^\circ = 50^\circ$$

$$\Rightarrow \angle x'OB + \angle OBz = 50^\circ + 130^\circ = 180^\circ \text{ (hai góc trong cùng phía bù nhau)}$$

$$\Rightarrow Ox' \parallel Bz. \quad (2)$$

Từ (1) và (2) suy ra $At \parallel Bz$.

Bài 4:



Vì Ot là phân giác $\angle AOB$ nên

$$\angle AOt = \angle BOt = \frac{1}{2} \angle AOB = \frac{1}{2} \cdot 60^\circ = 30^\circ$$

$$\Rightarrow \angle xAO = \angle AOt \text{ (hai góc so le trong bằng nhau)} \Rightarrow Ax \parallel Ot \quad (1)$$

Lại có : $\angle tOA + \angle OBy = 30^\circ + 150^\circ = 180^\circ$ (hai góc trong cùng phía bù nhau)

$$\Rightarrow Ot \parallel By \quad (2)$$

Từ (1) và (2) ta có $Ax \parallel By \parallel Ot$.

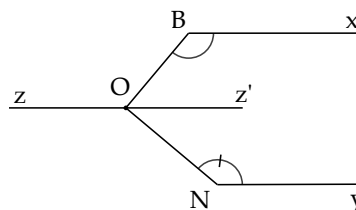
Bài 5:

Kẻ Oz' là tia đối của tia Oz .

$$Bx \parallel Oz \vdash \angle xBO + \angle BOz' = 180^\circ \vdash \angle BOz' = 50^\circ.$$

$$Oz \parallel Ny \vdash \angle z'ON + \angle ONy = 180^\circ \vdash \angle z'ON = 40^\circ$$

$$\vdash \angle BON = 50^\circ + 40^\circ = 90^\circ.$$



Bài 6:

a) Ta có $\angle D_1 + \angle FDG = 180^\circ$ (2 góc kề bù)

$$\vdash 60^\circ + \angle FDG = 180^\circ \vdash \angle FDG = 120^\circ$$

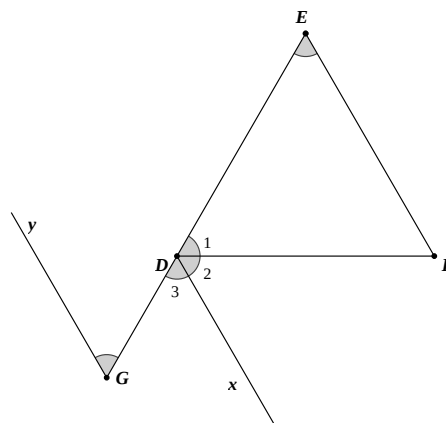
Vì Dx là tia phân giác của $\angle FDG$ nên

$$\angle D_2 = \angle D_3 = \frac{1}{2} \angle FDG = 60^\circ$$

$$\text{Ta có : } \angle DGy = \angle D_3 = 60^\circ$$

Mà hai góc nằm ở vị trí so le trong nên $HG \parallel Dx$

$\angle DEF = \angle D_3 = 60^\circ$ mà hai góc nằm ở vị trí so le trong nên $EF \parallel Dx$



Bài 7:

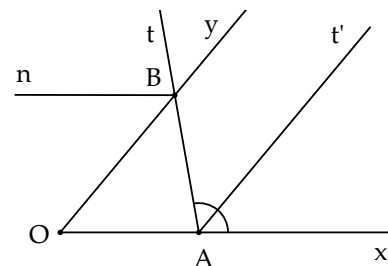
$$\text{a) } \angle OAt = 80^\circ \Rightarrow \angle xAt = 100^\circ.$$

At' là tia phân giác của góc xAt

$$\Rightarrow \angle xAt' = 50^\circ$$

Do đó $\angle xOy = \angle xAt'$ mà hai góc ở vị trí đồng vị $\Rightarrow Oy \parallel At'$.

$$\text{b) } \angle xOy = \angle OBn = 50^\circ \Rightarrow Ox \parallel Bn.$$



NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN ÂM NHẠC LỚP 7

Bài 1: Chủ đề “Biết ơn”

Tiết 1:

-Học hát: Bài *Mái trường mến yêu*

Tiết 2:

+ Ôn bài hát : *Mái trường mến yêu*

+ TĐN: TĐN số 1

Tiết 3:

+ Ôn bài hát : *Mái trường mến yêu*

+ Ôn TĐN: TĐN số 1

+ Âm nhạc thường thức: Nhạc sĩ Hoàng Việt và bài hát *Nhạc rừng*

Tiết 3: (Tuần 3 : từ 20/09 – 25/09/2021)

- Ôn bài hát: **Mái trường mến yêu**
- Ôn tập : **TĐN số 1**
- Âm nhạc thường thức : **Nhạc sĩ Hoàng Việt và bài hát Nhạc rừng**

1/ Ôn bài hát: “ Mái trường mến yêu”

- Tập hát đúng giai điệu, thuộc lời bài hát “Mái trường mến yêu”, tập thể hiện sắc thái, tính chất của bài hát.
- Tập hát kết hợp vận động theo nhạc, kết hợp Body Percussion.

* Bài hát Mái trường mến yêu (không lời):

<https://www.youtube.com/watch?v=TRP2sWVmP7g>

II/ Ôn tập : “ Tập đọc nhạc số 1 : Ca ngợi Tổ Quốc”

- Đọc đúng cao độ và tiết tấu bài TĐN số 1, ghép lời ca.

- Đọc bài TĐN số 1, kết hợp gõ tiết tấu , đánh nhịp

2

4

III/ Âm nhạc thường thức : Nhạc sĩ Hoàng Việt và bài hát Nhạc rừng

1/ Nhạc sĩ Hoàng Việt ((1928–1967),



Tên khai sinh của nhạc sĩ là Lê Chí Trực. Ông sinh năm 1928 .quê ở xã An Hữu huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang, Nhạc sĩ là tác giả của nhiều ca khúc nổi tiếng như : Lên ngàn , Lá xanh, Mùa lúa chín , tình ca ,...

Ông đã hy sinh năm 1967 ở miền Nam trên đường đi công tác, trong thời kì chống Mỹ cứu nước. Từ năm 1985 , ở TP.HCM có một đường phố mang tên ông nằm ở quận Tân Bình . Năm 1996 , ông được nhà nước truy tặng giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật

2/ Bài Hát Nhạc Rừng (1953)

Cho HS nghe bài hát ‘ Nhạc Rừng ‘ theo link : [Nhạc rừng - Đôi tuyên truyền CKCM ĐCCQ tỉnh - YouTube](#)

Cho Hs nghe thêm bài hát ‘ Lá Xanh ‘ theo link :

https://www.youtube.com/watch?v=1_kLtGeRvjE

Hs nghe và cảm nhận tính chất của bài hát

DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):

- Đọc và gõ đệm nhuần nhuyễn bài TĐN số 1
- Hiểu được nội dung và tính chất của bài hát.
- Hát kết hợp gõ đệm, vận động theo nhạc (lắc lư, vỗ tay, giậm chân ...)

BÀI TẬP:

1. Kể tên một vài bài hát về nhạc sĩ Hoàng Việt mà em biết?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

Tiết 4: (Tuần 4 : từ 27/9 – 2/10/2021)

Chủ đề 2: “Yêu dân ca”

*** Tiết 4 : Học hát : “Lí cây đa”**

*** Tiết 5 : + Ôn bài hát : “Lí cây đa”**

+ Nhạc lí : Nốt tròn – Nhịp 4/4 – Nhịp lấy đà

+ Tập đọc nhạc : TĐN số 2

*** Tiết 6 : + Nhạc lí : Nhịp lấy đà**

+ Tập đọc nhạc : TĐN số 3

*** Tiết 7 : + Ôn tập đọc nhạc : TĐN số 3**

**+ Âm nhạc thường thức : Sơ lược về một vài nhạc cụ
phương Tây**

Tiết 4: (Tuần 4 : từ 27/9 – 2/10/2021)

Học hát : “Lí cây đa”

(Nhạc và lời : Dân ca Quan Họ Bắc Ninh)

I/ Tìm hiểu khám phá :

Lí cây đa

Dân ca quan họ Bắc Ninh



Giới thiệu sơ nét về bài hát :

-Bắc Ninh là một tỉnh ở phía Bắc nước ta, giáp với thủ đô Hà Nội. Vùng kinh Bắc xưa có truyền thống hát quan họ từ lâu đời . Những làn điệu quan họ duyên dáng , trữ tình , có phong cách riêng biệt , tạo nên một miền dân ca nổi tiếng ở nước ta . Nhiều bài dân ca quan họ đã được phổ biến rộng rãi như : Hoa thom bướm lượn , Người ơi người ở đừng về , Trống cơm , Ba mươi sáu thứ kim , Chèo lên trái núi thiên thai , Còn duyên , Qua cầu gió bay , Thỏa nỗi nhớ mong ...

Dân ca quan họ Bắc Ninh có hàng trăm bài khác nhau . Lý cây đa là một trong số những bài dân ca quan họ quen thuộc .

Tìm hiểu bài hát :

1/Nội dung và tính chất:

-Bài hát “ Lí cây đa “ với chất nhạc vui tươi , dí dỏm , mềm mại , bài hát gợi nên không khí của ngày hội quan họ . Với cách hát đối đáp với các đôi nam nữ khi thể hiện tình yêu .

2/Phân tích bài hát:

- Bài hát viết ở nhịp 2/4
- Bài viết ở giọng đô trưởng
- Các kí hiệu âm nhạc : Dấu luyện , dấu nổi , dấu lặng đen
- Cấu trúc một đoạn :

Gồm hai câu :

Câu 1 : (*Trèo lên quan dốc Lối ới a cây đa*)

Câu 2 : (*Ai đem ... Lối ới a cây đa*)

3/ Ý nghĩa giáo dục :

- Giáo dục tình yêu quê hương , yêu đất nước , biết trân trọng những Truyền thống Dân tộc của ông cha ta để lại
- Cần phải biết phát huy , giữ gìn những tinh hoa của dân tộc , chủ động chăm chỉ trong học tập .

II/ Thực Hành và Luyện tập

- Bài hát Lí cây đa có lời : <https://youtu.be/E5i8heYvCYQ>
- Bài hát Lí cây đa (Karaoke) : <https://youtu.be/MnQtQG5c4S4>

“ Các em ghi lời bài hát vào tập nhé “

*** DẶN DÒ (giao nhiệm vụ):**

- Hát thuộc lời và giai điệu , nhớ tên tác giả .
- Hiểu được nội dung và tính chất .
- Hát kết hợp gõ đệm vận động theo nhạc(lắc lư, vỗ tay, giậm chân)

BÀI TẬP

1. Kể tên một vài bài hát dân ca Bắc bộ mà em biết :

.....

.....

.....

.....

.....

2. . Hãy tìm trong bài hát “ Lí cây đa” có những chỗ nào có giai điệu giống nhau :

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHÚC CÁC EM VUI, KHỎE, HỌC TỐT NHÉ!

NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: TIẾNG ANH 7
Thời gian: Từ ngày 20/9/2021 đến ngày 01/10/2021

I. Hướng dẫn học sinh tự học:

Period 5: I-learn Smart World 7

Theme 1 - Lesson 3 (Pages 8, 9)

1. New words

- amusement park (n) : công viên giải trí
- circus (n) : rạp xiếc
- water park (n) : công viên nước
- arcade (n) : khu giải trí
- noisy (adj) : ồn ào
- crowded (adj) : đông người

2. Grammar

Either or : được sử dụng trong câu khẳng định để đưa ra sự lựa chọn giữa hai vấn đề.

Ex: We could **either** go to the concert **or** to the movies.

We could **either** go to the concert **or** the bookstore.

Too: được sử dụng trong câu khẳng định, và thường đứng cuối câu.

Ex: I think it'll be noisy.

I do **too**.

Exercise: Circle the correct words.

Kate: What can we do next week?

Jane: We could (1) _____ go to the movies or the concert.
(either/so/and)

John: I want to go to the concert. I think it'll be (2) _____.
(boring/exciting/crowded)

Kate: I don't want to go to the concert. I think (3) _____ be noisy.
(very/is/it'll)

Jane: OK. So let's go to the movies. What else can we do?

John: Well, we could either go to the water park (4) _____ the amusement park. (and/ or/too)

Jane: I want (5) _____ go to the water park. I think it'll be fun. (too/to/either)

Kate: I do (6) _____. (too/either/to)

Too: cũng vậy	S + trợ động từ, too.	She is hungry. → I am hungry, too./ I am, too.
So: cũng thế	So + trợ động từ + S	I can speak a little English. → So can I.
Not either: cũng không	S + trợ động từ + not + either.	I won't go the party. → I won't go either./ I won't either.
Neither: cũng không	Neither + trợ động từ + S	She can't swim. → Neither can I.

KEYS: Circle the correct words.

Kate: What can we do next week?

Jane: We could (1) **EITHER** go to the movies or the concert.

John: I want to go to the concert. I think it'll be (2) **EXCITING**.

Kate: I don't want to go to the concert. I think (3) **IT'LL** be noisy.

Jane: OK. So let's go to the movies. What else can we do?

John: Well, we could either go to the water park (4) **OR** the amusement park.

Jane: I want (5) **TO** go to the water park. I think it'll be fun.

Kate: I do (6) **TOO**.

Practice

Ken: What can we do next _____?

Saturday/Sunday

Lynn: Hmm, we could either go to the _____ park or the _____.

concert/amusement
circus/ water park

Max: I want to go to the _____.

concert/amusement park

I think it'll be _____.

good/great

Ken: Me too. How about you Lynn?

Lynn: I don't want to go to the _____. concert/amusement park

I think it'll be _____. crowded/boring

Max: OK. Let's go to the _____ this time. circus/ water park

KEYS PRACTICE

Ken: What can we do next ____**FRIDAY**_____?

Lynn: Hmm, we could either go to the ____**ARCADE**_____
or the ____**PARK**_____.

Max: I want to go to the ____**ARCADE**_____.

I think it'll be ____**FUN**_____.

Ken: Me too. How bout you Lynn?

Lynn: I don't want to go to the ____**ARCADE**_____.

I think it'll be ____**NOISY**_____.

Max: OK. Let's go to the ____**PARK**_____ this time.

Sections: B1, B2, B3

New words:

- Ordinal number ['ɔ:dn̩l nʌmbə] (n): số thứ tự
- First [fɜ:st] (adj): thứ/hạng nhất
- Second ['sekənd] (adj): thứ/hạng nhì
- Third [θɜ:d] (adj): thứ/hạng ba
- Fourth [fɔ:e] (adj): thứ/hạng tư
- Fifth [fɪfθ] (adj): thứ/hạng năm
- Sixth [sɪksθ] (adj): thứ/hạng sáu
- Seventh ['sevnθ] (adj): thứ/hạng bảy
- Eighth [eɪθ] (adj): thứ/hạng tám
- Ninth ['naɪnθ] (adj): thứ/hạng chín
- Tenth [tenθ] (adj): thứ/hạng mười
- Eleventh [ɪ'levnθ] (adj): thứ/hạng 11
- Twelfth [twelfθ] (adj): hạng/thứ 12
- Thirteenth [θɜ:'ti:nθ] (adj): hạng/thứ 13
- Fourteenth [fɔ:'ti:nθ] (adj): hạng/thứ 14
- Fifteenth [fɪfti:nθ] (adj): hạng/thứ 15
- Sixteenth [sɪks'ti:nθ] (adj): hạng/thứ 16
- Seventeenth [sevn'ti:nθ] (adj): hạng/thứ 17
- Eighteenth [eɪ'ti:nθ] (adj): hạng/thứ 18
- Nineteenth [naɪn'ti:nθ] (adj): hạng/thứ 19
- Twentieth ['twentiəθ] (adj): hạng/thứ 20
- Twenty-first ['twentɪ fɜ:st] (adj): thứ/hạng 21
- Thirtieth ['θɜ:tiθ] (adj): thứ/hạng 30
- Thirty-second ['θɜ:ti sekənd] (adj): thứ/hạng 32
- Forty-third [fɔ:ti θɜ:d] (adj): thứ/hạng 43
- One hundredth [wʌn 'hʌndrədθ] (adj): thứ/hạng 100
- Calendar ['kæləndə] (n): lịch
- Order ['ɔ:də] (n): thứ tự

- In order (prep): theo thứ tự
- Date [deɪt] (n): nhật ký
- Birth [bɜːθ] (n): sự sinh
- Birthday ['bɜːθdeɪ] (n): ngày sinh/sinh nhật
- Date of birth ['deɪtəv bɜːe] (n): ngày tháng năm sinh
- Place of birth ['pleɪsəv bɜːe] (n): nơi sinh

Grammar and structures:

1. Giới từ

On + thứ

Ví dụ: On Monday In + năm/tháng

Ví dụ: In May, In 1998

On + ngày tháng

Ví dụ: On the first of May

On May 1st At + the moment

On + birthday

Ví dụ: On my birthday

At + giờ

Ví dụ: At 9 pm In + the buổi

Ví dụ: In the morning

2. Cách đổi số đếm sang số thứ tự:

Đặc biệt:

One (1) first (1st)

Two (2) second (2nd)

Three (3) third (3rd)

Thông thường:

Số đếm + th => số thứ tự

Ví dụ: six + th => sixth (6th)

fifteen + th => fifteenth (15th)

Ngoại lệ:

1. -e => bỏ e + th : nine (9) ninth (9th)

2. -ve => f + th : five (5) fifth (5th)

: twelve (12) : twelfth (12th)

3. y => chuyển thành “ie” + th : forty (40) => fortieth (40th)

4. t => + h : eight (8) => eighth (8th)

Số đếm nào có hai chữ số thì chỉ đổi chữ số sau:

Twenty – one (21) => twenty – first (21st)

Seventy – four (74) : seventy – fourth (74th)

3. Hỏi và trả lời về ngày sinh:

When is your birthday?

What is your date of birth? : Sinh nhật bạn vào ngày nào?

Trả lời:

It is on + tháng ngày (viết bằng số thứ tự)

Ví dụ: It is on May 1st = It is on May first = It is on the first of May

Period 7: UNIT 2 PERSONAL INFORMATION

SECTION B 4, 6

Task 4. Listen. Then practice with a partner.

(Nghe. Sau đó thực hành với bạn cùng học)

Mr. Tan: Next, please.

Hoa: Good morning.

Mr. Tan: Good morning. What's your name?

Hoa: Pham Thi Hoa.

Mr. Tan: What's your date of birth?

Hoa: June 8th. I'll be 14 on my next birthday.

Mr. Tan: What's your address?

Hoa: 12 Tran Hung Dao Street. I live with my uncle and aunt.

Mr. Tan: What's your telephone number?

Hoa: 8 262 019.

Mr. Tan: Thank you, Hoa. Do you like our school?

Hoa: Yes. It's very nice. But I'm very nervous. I don't have any friends. I won't be happy.

Mr. Tan: Don't worry. You'll have lots of new friends soon. I'm sure

VOCABULARY

-Date	[dert]	(n): nhật ký
-------	--------	--------------

- Birth	[bɜ:θ]	(n): sự sinh
- Birthday	['bɜ:θdeɪ]	(n): ngày sinh/sinh nhật
- Date of birth	['deɪtəvɜ:θ]	(n): ngày tháng năm sinh
- Place of birth	['pleɪsəv bɜ:θ]	(n): nơi sinh
- Don't worry	['dəʊnt waɪrɪ]	(v): đừng bận tâm
- Worried	['wʌrɪd]	(adj): bận tâm, lo lắng
- Card	[kɑ:d]	(n): thiệp
- Invite	[ɪn'vaɪt]	(n): lời mời
- Invitation card	[ɪnvɪ'teɪʃn kɑ:d]	(n): thiệp mời

NOW ANSWER THE QUESTION

a. How old is Hoa now?

Hoa is 13 years old

b. How old will she be on her next birthday?

She will be 14 on her next birthday.

c. When is her birthday?

Her birthday is on June eighth.

d. Who does Hoa live with?

Hoa lives with her uncle and aunt.

e. Why is Hoa worried?

Hoa is worried because she doesn't have any friends.

*About You

f. How old will you be on your next birthday?

I'll be 14 on my next birthday.

g. Who do you live with?

I live with my parents.

h. What is your address?

My address is 10 Nguyen Hue Street.

REMEMBER

*MODEL SENTENCES

- What's your date of birth?

= When is your birthday?

→ My date of birth is on June 8th.

→ My birthday is on June 8th.

* MODEL SENTENCES:

- Where do you live?

= What is your address?

→ I live in / on / at

→ My address is

Ex I live at 12 Tran Hung Dao Street.

= My address is at 12 Tran Hung Dao Street.

READ

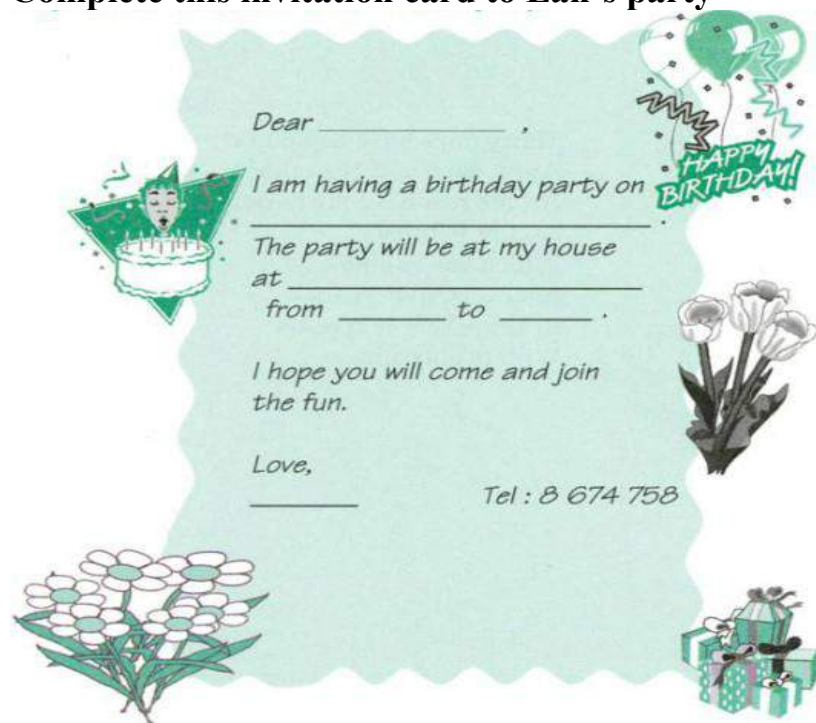
B 6. Read. Then complete the card.

(Đọc. Sau đó điền vào thiệp mời)

Lan is 12. She will be 13 on Sunday, May 25th. She will have a party for her birthday. She will invite some of her friends.

She lives at 24 Ly Thuong Kiet Street. The party will be at her home. It will start at five o'clock in the evening and finish at nine.

Complete this invitation card to Lan's party



Dear Nam,

I am having a birthday party on **Sunday, May 25th**. The party will be at my house at **24 Ly Thuong Kiet street** from **5 pm** to **9 pm**.

I hope you will come and join the fun.

Love,

Lan

Telephone: 8674758

HOMEWORK

Copy vocabulary 3 lines and then learn them by heart.

Prepare Unit 2 Grammar.

BÀI DỊCH ĐỂ GIÚP HỌC SINH HIỂU BÀI

Thầy Tân: Mời người tiếp theo.

Hoa: Chào thầy.

Thầy Tân: Chào em. Em tên gì?

Hoa: Phạm Thị Hoa ạ.

Thầy Tân: Ngày tháng năm sinh của em?

Hoa: Ngày 18 tháng Sáu. Đến ngày sinh nhật tới là em 14 tuổi.

Thầy Tân: Địa chỉ của em là số mấy?

Hoa: Số 12 đường Trần Hưng Đạo. Em sống cùng với chú và cô của em.

Thầy Tân: Số điện thoại của em là số mấy?

Hoa: 8262019

Thầy Tân: Cảm ơn em, Hoa. Em có thích trường của chúng tôi không?

Hoa: Có ạ. Nó đẹp lắm. Nhưng em lo lắng. Em không có bạn bè nào cả. Em thấy không vui.

Thầy Tân : Đừng lo lắng. Tôi chắc là không bao lâu em sẽ có nhiều bạn mới mà.

READ

Tạm dịch:

Lan 12 tuổi. Bạn ấy sẽ lên 13 tuổi vào ngày Chủ Nhật 25 tháng 5. Bạn ấy sẽ tổ chức bữa tiệc mừng sinh nhật của mình. Bạn ấy sẽ mời vài người bạn. Bạn ấy sống ở số 24 đường Lý Thường Kiệt. Bữa tiệc sẽ (được tổ chức) ở nhà của bạn ấy. Nó sẽ bắt đầu vào lúc 5 giờ chiều và kết thúc lúc 9 giờ tối.

Nam thân mến,

Mình có một bữa tiệc sinh nhật vào ngày Chủ nhật, ngày 25 tháng 5. Buổi tiệc sẽ đến nhà mình ở số 24 đường Lý Thường Kiệt từ 5 giờ chiều đến 9 giờ tối.

Mình hy vọng bạn sẽ đến và tham gia vui chơi.

Thân ái,

Lan

Điện thoại: 8674758

PERIOD 8

UNIT 2: PERSONAL INFORMATION

Lesson 3: The future simple tense

*LANGUAGE FOCUS

Part 1: model sentences

Part 2: form

Part 3: practice

A. MODEL SENTENCES:

1. I will call you tomorrow.



2. It will be sunny tomorrow.



3. Don't worry! I will help you fix it.



4. Sarah: "I'm really tired. I'm falling asleep."

David: "I'll make you a coffee!"



5. I won't do the washing up by myself.



6. "Will you buy me a drink please?"



7. I think Liverpool will beat Manchester United tonight.



8. Shall we close the door?



9. Your grandma will arrive in a few minutes.



10. I promise I will make my bed.



11. How old will you be on your next birthday?



12. What time will you leave?



B. FORM:

Form

<u>Affirmative</u>	<u>Negative</u>	<u>Question</u>
I will read	I will not read	will I read?
you will read	you will not read	will you read ?
he she will read it	he she will not read it	will he she read? it
we will read	we will not read	will we read?
you will read	you will not read	will you read?
they will read	they will not read	will they read?

Contracted forms

Negative

I will not read → I **won't** read
 you will not read → you **won't** read
 he / she / it will not read → he **won't** / she **won't** / it **won't** read
 we will not read → we **won't** read
 you will not read → you **won't** read
 they will not read → they **won't** read

shall not → **shan't**

I shall not read → I **shan't** read

SUBJECT + WILL + VERB

SUBJECT + WILL + NOT + VERB

WILL + SUBJECT + VERB?

WH- QUESTION + WILL + SUBJECT + VERB ?

I/ WE + shall

*** Usage:**

- We use the future simple to describe an action in the future.
- We use the future simple to express promises, to predict future events, to make quick decisions and to talk about coming events.
- Thì tương lai đơn dùng để mô tả hành động xảy ra trong tương lai .
- Thì tương lai đơn dùng để diễn tả lời hứa, dự đoán tương lai, quyết định sẽ làm ngay tại thời điểm nói và những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai.

*** Signals:**

tomorrow, tonight, next, soon, hope, again, in the future,...

C. PRACTICE:

***Practice:**

Put the verbs in brackets in the correct form using the future simple.

- 1) I think it (rain) tomorrow.
 - 2) If you vote for me, I (reduce) income tax.
 - 3/ (clean / you) the kitchen please?
 4. (answer / you) the telephone please?
 - 5/ I (not cheat) in my English exam.
 - 6/ My parents (not buy) a new car.
-

***Answer:**

1) I think it (rain) tomorrow.

I think it will rain tomorrow.

2) If you vote for me, I (reduce) income tax.

If you vote for me, I will reduce income tax.

3/ (clean / you) the kitchen please?

Will you clean the kitchen please?

4. (answer / you) the telephone please?

Will you answer the telephone please?

5/I (not cheat) in my English exam.

I won't cheat in my English exam.

6/ My parents (not buy) a new car.

Ủy ban nhân dân quận 12

Phòng giáo dục đào tạo quận 12

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

Môn: Công Nghệ - Khối 7

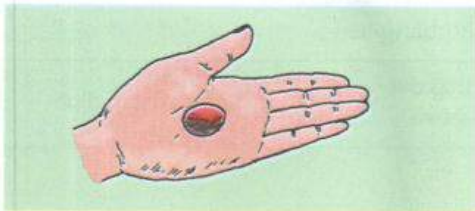
Tuần 3: 20/9/2021-25/9/2021

Tiết 3: Bài 4: THỰC HÀNH. XÁC ĐỊNH THÀNH PHẦN CƠ GIỚI CỦA ĐẤT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐƠN GIẢN (vê tay)

1. Phiếu hướng dẫn tự học

Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.

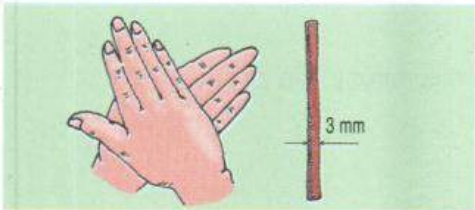
II. QUY TRÌNH THỰC HÀNH



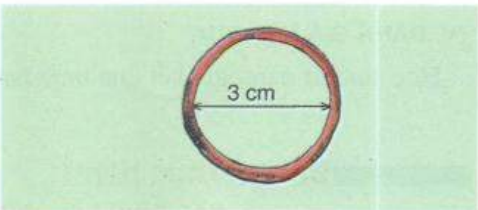
Bước 1. Lấy một ít đất bằng viên bi cho vào lòng bàn tay.



Bước 2. Nhỏ vài giọt nước cho đủ ẩm (khi cảm thấy mát tay, nặn thấy dẻo là được).



Bước 3. Dùng hai bàn tay vê đất thành thỏi có đường kính khoảng 3mm.



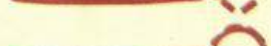
Bước 4. Uốn thỏi đất thành vòng tròn có đường kính khoảng 3 cm.

- GV hướng dẫn hs làm theo các bước
- + Bước 1: lấy một ít đất bằng viên bi cho vào lòng bàn tay
- + Bước 2: nhỏ vài giọt nước cho đủ ẩm
- + Bước 3: Dùng 2 bàn tay vê đất thành thỏi có đường kính 3mm
- + Bước 4: uốn thỏi đất thành vòng tròn có đường kính 3cm

- Sau đó hs đối chiếu với chuẩn phân cấp đất bảng 1

Quan sát đối chiếu với chuẩn phân cấp đất ở bảng 1.

Bảng 1. CHUẨN PHÂN CẤP ĐẤT

Trạng thái đất sau khi vê	Loại đất
Không vê được 	Đất cát
Chỉ vê được thành viên rời rạc 	Đất cát pha
Vê được thành thỏi nhưng đứt đoạn 	Đất thịt nhẹ
Vê được thành thỏi nhưng khi uốn bị đứt đoạn 	Đất thịt trung bình
Vê được thành thỏi nhưng khi uốn có vết nứt 	Đất thịt nặng
Vê được thành thỏi, khi uốn không có vết nứt 	Đất sét

- HS thực hành

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Mẫu đất	Trạng thái sau khi vê	Loại đất xác định
Số 1	Vê được thành thỏi nhưng khi uốn bị đứt đoạn.	
Số 2	Chỉ vê được thành viên rời rạc.	
Số 3	Không vê được.	

Tuần 4 : 27/09 – 2/10/2021

Tiết 4

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC **(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)**

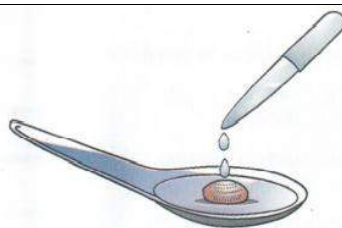
Môn: Công Nghệ - Khối 7

<u>Hoạt động 1:</u> Đọc tài liệu và thực hiện yêu cầu		
<u>Mục tiêu trọng tâm:</u> Biết cách xác định được độ pH của đất		
Hoạt động dạy	Hoạt động học	Ghi chú
Bài 5: THỰC HÀNH XÁC ĐỊNH ĐỘ pH CỦA ĐẤT BẰNG PHƯƠNG PHÁP SO MÀU		
I. Vật liệu và dụng cụ :		
- Lấy 2 mẫu đất khác nhau : mỗi mẫu một lượng bằng quả trứng gà (mẫu phải khô, sạch cỏ, đá , gạch)	- Hs tự chuẩn bị	
II. Quy trình thực hành		

II. QUY TRÌNH THỰC HÀNH

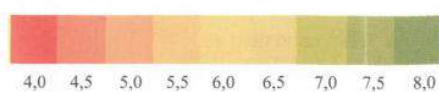
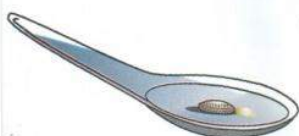


Bước 1. Lấy một lượng đất bằng hạt ngô (bắp) cho vào thìa



Bước 2. Nhỏ từ từ chất chỉ thị màu tổng hợp vào mẫu đất cho đến khi dư thừa 1 giọt

12



Thang màu pH chuẩn

Bước 3. Sau 1 phút, nghiêng thìa cho chất chỉ thị màu chảy ra và so màu với thang màu pH chuẩn. Nếu trùng màu nào thì đất có độ pH tương đương với độ pH của màu đó

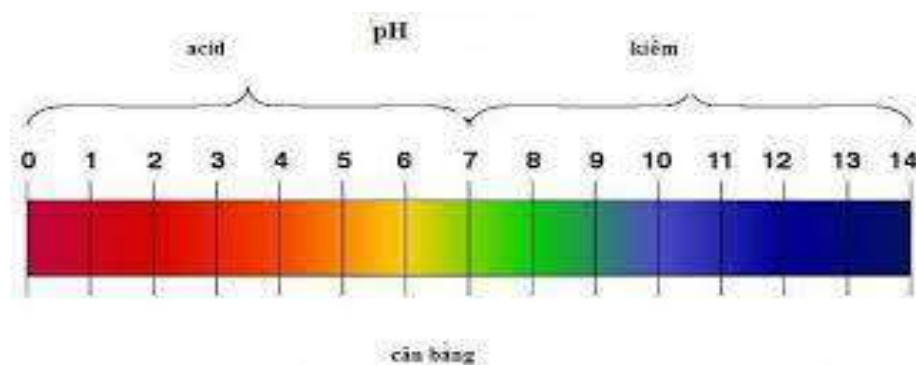
- GV hướng dẫn hs làm theo các bước

+ **Bước 1: lấy một lượng đất bằng hạt ngô cho vào thìa**

+ **Bước 2: nhỏ từ từ chất chỉ thị màu tổng hợp vào mẫu đất cho đến khi dư thừa 1 giọt**

+ **Bước 3: sau 1 phút nghiêng thìa cho chất chỉ thị màu chảy ra và so với thang màu pH chuẩn**

- Hs ghi bài.



- HS thực hành

- Hoạt động 2: Kiểm tra đánh giá quá trình tự học

+ Hs tự làm lại các bước theo quy trình thực hành

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN GD CD 7

BÀI 2: TRUNG THỰC (Tiết 2)

1. KHỞI ĐỘNG

HS tìm hiểu câu chuyện cậu bé chăn cừu và trả lời các câu hỏi sau:

Một chú bé chăn cừu cho chủ thả cừu gần một khu rừng rậm cách làng không xa lắm. Chăn cừu được ít lâu, chú cảm thấy cuộc đời chăn cừu thực nhàm chán. Tất cả mọi việc chú có thể làm để giải khuây là nói chuyện với con chó hoặc thổi chiếc kèn chăn cừu của mình.

Một hôm, khi chú đang ngắm nhìn đàn cừu và cánh rừng yên tĩnh, và suy nghĩ mình sẽ phải làm gì khi gặp một con Cáo, chú nghĩ ra một trò chơi cho đỡ buồn.

Chú bảo với chủ rằng khi Cáo tấn công đàn cừu thì phải kêu cứu, để dân làng nghe thấy và đuổi nó đi. Thế là, mặc dù chú chẳng thấy con gì giống Cáo hết, chú cứ chạy về làng và la to, “Cáo! Cáo!”

Đúng như chú nghĩ, dân làng nghe thấy tiếng kêu bỏ cả việc làm và tức tốc chạy ra cánh đồng. Nhưng khi họ đến nơi họ chỉ thấy chú bé ôm bụng cười ngặt nghẽo vì đã lừa được họ.

Ít ngày sau chú bé chăn cừu lần nữa lại la lên, “Cáo! Cáo!” Và một lần nữa dân làng lại chạy ra giúp chú, nhưng lại bị chú cười cho một trận.

Thế rồi vào một buổi chiều nọ, khi mặt trời lặn xuống sau cánh rừng và bóng tối bắt đầu phủ đầy lên cánh đồng, một con Cáo thực sự nấp sau một bụi cây bỗng phóng ra và chụp được một con cừu.

Quá hoảng sợ, chú bé chăn cừu vội chạy về làng và la to “Cáo! Cáo!” Nhưng mặc dù dân làng có nghe tiếng chú kêu, nhưng không ai chạy ra cả để giúp chú như những lần trước. “Lần này không thể để cho nó đánh lừa được mình nữa” họ bảo.

Cáo giết chết rất nhiều cừu của chú bé và biến mất vào rừng rậm

Câu hỏi: Em có suy nghĩ như thế nào về cậu bé chăn cừu trong tình huống, câu chuyện trên?

.....
.....
.....

2. KHÁM PHÁ

1) Tìm những biểu hiện của tính trung thực trong học tập?

.....
.....
.....
2) Tìm những biểu hiện của tính trung thực trong mối quan hệ trong gia đình?

.....
.....
.....
3) Tìm những biểu hiện của tính trung thực trong mối quan hệ với mọi người?

.....
.....
.....
3. LUYỆN TẬP:

a/ Hành vi nào thể hiện tính trung thực? Vì sao?

- Làm hộ bài cho bạn.
 - Quay cóp trong giờ kiểm tra.
 - Nhận lỗi thay cho bạn.
 - Thẳng thắn phê bình khi bạn mắc khuyết điểm.
 - Dũng cảm nhận lỗi của mình.
 - Nhặt được của rơi đem trả lại người mất
-
.....
.....

4. DẶN DÒ:

Chép bài, học bài đầy đủ bài 1 + bài 2

Hoàn thành bài tập trong sách thực hành bài 1 + bài 2

Đọc trước bài 3: Tự trọng

5. GHI NHỚ:

1. Sống giản dị: Là sống phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh bản thân, gia đình, XH

2. Biểu hiện:

- Không xa hoa lãng phí.
- Không cầu kỳ, kiêu cách.
- Không chạy theo nhu cầu vật chất và hình thức bề ngoài.

3. Ý nghĩa:

- Là phẩm chất đạo đức cần có.
- Được mọi người yêu mến, cảm thông và giúp đỡ.

4. Tục ngữ:

- Ăn lấy chắc, mặc lấy bền.
- Ăn cần, ở kiệm.
- Nhiều no, ít đủ.

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN GDCD 7

BÀI 3: TỰ TRỌNG

1. KHỞI ĐỘNG:

Em có suy nghĩ như thế nào về những câu CD-TN sau:

- Nghèo cho sạch, rách cho thơm.
- Áo rách cốt cách người thương.
- Quân tử nhất ngôn.

.....

.....

.....

2. KHÁM PHÁ

Đọc tình huống SGK và trả lời câu hỏi sau:

1. Hành động của Rô-be qua câu truyện trên.

.....

.....

.....

2. Vì sao Rô-be lại nhờ em mình trả lại tiền cho người mua diêm?

.....

.....

.....

3. Các em có nhận xét gì về hành động của Rô-be?

.....

.....

.....

4. Việc làm đó thể hiện đức tính gì?

.....

.....

.....

5. Hành động của Rô-be tác động đến tác giả như thế nào?

.....

.....

.....

* Tìm những hành vi biểu hiện tính tự trọng và không tự trọng trong thực tế?

.....

.....

.....

*** Tình huống:**

An là học sinh giỏi mọi bài kiểm tra An đều được điểm cao. Trong giờ kiểm tra hôm nay An không làm được bài vì An bị sốt cả đêm qua. Nhưng An kiên quyết không chép bài của bạn. Sau khi thu bài xong An nói với bạn An sẽ gỡ điểm vào bài kiểm tra sau.

Tại sao An lại không chép bài bạn?

Bạn An có đáng để bạn bè học tập không?

.....

.....

.....

3. LUYỆN TẬP:

Bài tập nhanh: Trong những câu tục ngữ dưới đây, câu nào nói lên đức tính tự trọng?

1. Giấy rách phải giữ lấy nề.
2. Đói cho sạch, rách cho thơm.
3. Học thầy không tày học bạn.
4. Chết vinh còn hơn sống nhục.
5. Tốt gỗ hơn tốt nước sơn
6. Áo rách cốt cách người thương.
7. Ăn có mời làm có khiến.

.....

.....

.....

4. VẬN DỤNG:

Sưu tầm những tấm gương thể hiện đức tính tự trọng trong cuộc sống mà em biết? Và trả lời câu hỏi: Em đã làm gì để rèn luyện tính tự trọng?.

.....

.....

.....

5. DẶN DÒ:

- Về học bài cũ, rèn luyện đức tính tự trọng
- Về làm các bài tập trong SBT.
- Chuẩn bị bài 5 và bài 7: Yêu thương con người và đoàn kết tương trợ

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: LỊCH SỬ LỚP 7
(Từ ngày 20/9/2021 đến ngày 01/10/2021)

BÀI 3: CUỘC ĐẤU TRANH CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN CHỐNG PHONG KIẾN THỜI HẬU KÌ TRUNG ĐẠI Ở CHÂU ÂU	
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	<u>A. Đọc sách giáo khoa và trả lời các câu hỏi sau:</u> <u>1. Phong trào Văn hoá Phục hưng.</u> Khái niệm: PTVHPH là khôi phục những tinh hoa của văn hoá Hi Lạp và Rôma, đồng thời phát triển nó ở tầm cao mới - Tại sao giai cấp tư sản lại chọn văn hoá làm cuộc mở đường cho đấu tranh chống phong kiến? - Kể tên một số nhà văn hoá, khoa học mà em biết? <u>2/ Phong trào cải cách tôn giáo.</u> - Nguyên nhân nào dẫn đến phong trào cải cách tôn giáo? - Diễn biến của phong trào cải cách tôn giáo? - Trình bày nội dung tư tưởng cuộc cải cách của Lu thơ.
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	<u>B. Kiến thức trọng tâm</u> <u>1. Phong trào văn hóa phục hưng (thế kỉ XIV – XVII)</u> • <i>Khái niệm:</i> "Phong trào văn hóa Phục Hưng" là khôi phục những tinh hoa văn hóa cổ đại Hi Lạp và Rô ma, đồng thời phát triển nó ở tầm cao mới. • <i>Nguyên nhân:</i> ○ Chế độ phong kiến kìm hãm, vùi dập các giá trị văn hóa ○ Giai cấp tư sản có thế lực về kinh tế nhưng không có địa vị chính trị xã hội. • <i>Nội dung phong trào:</i> ○ Lên án giáo hội Ki - tô, phá trật tự xã hội phong kiến. ○ Đề cao giá trị con người, đề cao khoa học tự nhiên, xây dựng thế giới quan duy vật. • <i>Ý nghĩa:</i> ○ Phát động quần chúng đấu tranh chống lại xã hội phong kiến. ○ Mở đường cho sự phát triển của văn hóa Châu Âu và nhân loại. <u>2. Phong trào cải cách tôn giáo</u> • <i>Nguyên nhân:</i> Sự thống trị về tư tưởng, giáo lí của chế độ phong kiến là cản trở

	đối với giai cấp tư sản. Yêu cầu đặt ra phải tiến hành cải cách. • <i>Diễn biến:</i> ◦ Cải cách của M. Lu Thơ (Đức): Lên án những hành vi tham lam và đòi bại của giáo hoàng, đòi bãi bỏ những thủ tục nghi lễ phiền toái. ◦ Cải cách của Can - vanh (Thụy Sĩ): Chịu ảnh hưởng những cải cách của Lu- thơ, hình thành một giáo phái mới gọi là đạo Tin lành. • <i>Hệ quả:</i> Đạo Ki - tô bị phân thành hai giáo phái: Cựu giáo là Ki - tô cũ và Tân giáo, mâu thuẫn và xung đột với nhau. Bùng lên cuộc chiến tranh nông dân Đức. <u>C. Bài tập</u> <i>Câu 1. Quê hương của phong trào văn hóa Phục hưng là</i> A. Đức. B. Ý. C. Pháp. D. Anh. <i>Câu 2. Nguyên nhân của phong trào văn hóa Phục hưng là do</i> A. chế độ phong kiến kìm hãm giai cấp tư sản. B. nhân dân căm ghét sự thống trị của chế độ phong kiến. C. giai cấp tư sản mong muốn cho xã hội ngày càng tốt đẹp hơn. D. Nhân dân muốn khôi phục lại những giá trị tốt đẹp của xã hội thời Cổ đại. <i>Câu 3. Phong trào văn hóa Phục hưng đấu tranh bằng hình thức nào?</i> A. Vũ trang B. Chính trị. C. Dùng các tác phẩm. D. Dùng bạo lực. <i>Câu 4. Phong trào cải cách tôn giáo đã dẫn tới hệ quả gì?</i> A. Đạo Ki-tô bị thủ tiêu. B. Đạo Ki-tô được phát triển hơn. C. Đạo Ki-tô bị chia thành hai phái. D. Đạo Ki-tô cải cách thành tôn giáo mới.
--	---

BÀI 4: TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN (TIẾT 1)

Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	<u>A. Đọc sách giáo khoa và trả lời các câu hỏi sau:</u> 1. <u>Sự hình thành xã hội phong kiến ở Trung Quốc.</u> - Sự hình thành XHPK ở TQ như thế nào?. - Sản xuất thời Xuân thu chiến quốc có gì tiến bộ? - Phân tích tác dụng của công cụ bằng sắt? - Những biến đổi về SX đã tác động đến XH ntn?
---	--

	- Giai cấp địa chủ và nông dân tá điền đã được hình thành như thế nào ở xã hội TQ? <u>2. Xã hội Trung Quốc thời Tần - Hán</u> - Những biện pháp để củng cố chính quyền và phát triển KT thời Tần -Hán? - ý nghĩa của những chính sách đó? - Quan sát hình 8 nêu ý nghĩa của hình 8. - Vua Hán đã có những chính sách gì để củng cố phát triển KT? - Những chính sách đối ngoại của nhà Hán ntn? ý nghĩa của chính sách đó? - Liên hệ với các triều đại phong kiến VN <u>3. Sự thịnh vượng của Trung Quốc dưới thời Đường.</u> - Nhà Đường đã thi hành chính sách đối nội và đối ngoại như thế nào? - Kinh tế thời Đường như thế nào? - Lãnh thổ ntn? - Liên hệ Việt Nam giai đoạn này có những cuộc đấu tranh nào?
--	---

BÀI 4: Trung Quốc Thời Phong Kiến (tiết 2)	
Hoạt động 1:	A. <u>Đọc sách giáo khoa và trả lời các câu hỏi sau:</u> <u>1. Thời Tống - Nguyên</u>

Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	-Nhà Nguyên ở Trung Quốc được thành lập như thế nào? -Sự phân biệt đối xử giữa người Mông Cổ và người Hán được biểu hiện như thế nào? - Nhà nước có những chính sách gì để khuyến khích phát triển kinh tế? <u>2. Thời Minh – Thanh</u> - Trình bày diễn biến chính trị của Trung Quốc từ sau nhà Nguyên đến nhà Thanh? - Xã hội, kinh tế cuối thời Minh và nhà Thanh có đặc điểm gì? <u>3. Thành tựu về văn hóa, khoa học – kĩ thuật thời phong kiến Trung Quốc</u> -Trình bày những thành tựu nổi bật về văn hoá Trung Quốc thời phong kiến? - Kể tên 1 số tác phẩm văn học lớn mà em biết? - Quan sát H9, em có nhận xét gì? - Em có nhận xét gì về trình độ sản xuất đồ gốm qua H10? - Kể tên 1 số công trình kiến trúc lớn? - Trình bày những hiểu biết của em về khoa học kĩ thuật của Trung Quốc?
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<u>B. Kiến thức trọng tâm</u> 1.Thời Tống – Nguyên a. Thời Tống(960-1279) - Miễn giảm thuế, sưu dịch. - Mở mang các công trình thủy lợi. - Khuyến khích sản xuất thủ công nghiệp như: khai mỏ, luyện kim, dệt lụa... - Phát minh ra la bàn, thuốc súng, nghề in... b. Thời Nguyên(1271-1368) Thi hành nhiều biện pháp phân biệt, đối xử giữa người Mông Cổ với người Hán → nhân dân nổi dậy khởi nghĩa. 2. Thời Minh – Thanh Là vùng đất đai rộng lớn mà các Lãnh chúa chiếm làm của riêng, như một vương quốc nh* Chính trị. - 1368 nhà Minh thành lập. - 1644 nhà Thanh thống trị Trung Quốc. * Xã hội. - Vua quan sa đoạ.

	- Nông dân đói khổ. * Kinh tế. - Thủ công nghiệp phát triển - Mầm móng kinh tế tư bản chủ nghĩa xuất hiện. - Buôn bán với nhiều nước ĐNA, Ấn Độ, Ba Tư, Ả Rập. <u>3. Thành tựu về văn hóa, khoa học – kĩ thuật thời phong kiến Trung Quốc</u> a. Văn hoá. - Nho giáo thành hệ tư tưởng và đạo đức của giai cấp phong kiến. - Văn học, sử học rất phát triển. - Nghệ thuật: hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc... đều ở trình độ cao. b. Khoa học – Kĩ thuật. Có nhiều phát minh lớn: giấy viết, nghề in, la bàn, thuốc súng..., đóng tàu, khai mỏ, luyện kim... <u>B. Bài tập (khoanh tròn vào đáp án đúng)</u> Câu 1: Trung Quốc có 4 phát minh lớn đó là A. Gốm, giấy, la bàn, thuốc súng. B. La bàn, thuốc súng, thuyền, giấy. C. Giấy, la bàn, thuốc súng, nghề in. D. La bàn, thuốc súng, nghề in, thuyền. Câu 2: Hệ tư tưởng và đạo đức chính thống của giai cấp phong kiến Trung Quốc là A. Phật giáo. B. Đạo giáo. C. Lão giáo. D. Nho giáo. Câu 3. Vị vua đầu tiên của nhà Nguyên là A. Tần Thủy Hoàng C. Hốt Tất Liệt. B. Khang Hy. D. Càn Long. Câu 4. Tác giả của tác phẩm Tây Du Ký là A. Thi Nại Am. C. La Quán Trung. B. Tào Tuyết Cần D. Ngô Thừa Ân.
Bài 5: ẤN ĐỘ THỜI PHONG KIẾN	
Hoạt động 1:	<u>A. Đọc sách giáo khoa và trả lời các câu hỏi sau:</u> 1. Những trang sử đầu tiên (tự đọc và tìm hiểu thêm)

Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	2. Ấn Độ thời phong kiến - Trình bày nhưng nét chính về vương triều Gúp – ta? - Trình bày nhưng nét chính về vương triều Hồi Giáo Đê – li? - Trình bày nhưng nét chính về vương triều Ấn Độ Mô – gôn? - Em hãy so sánh sự giống và khác nhau giữa Vương triều Hồi giáo Đê-li và Vương triều Mô-gôn? 3. Văn hóa Ấn Độ - Chữ viết đầu tiên của người Ấn Độ là chữ gì - Họ dùng chữ Phạn để làm gì? - Kể tên các tác phẩm văn học nổi tiếng của Ấn Độ? - Kiến trúc Ấn Độ có gì đặc sắc? Kể tên một số công trình kiến trúc mà em biết?
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<u>B. Kiến thức trong tâm</u> 1. Ấn Độ thời phong kiến a. Vương triều Gúp-ta : - Ấn Độ trở thành một quốc gia phong kiến hùng mạnh, công cụ sắt được sử dụng rộng rãi, kinh tế - xã hội và văn hoá phát triển. - Thế kỉ VI, Vương triều Gúp-ta bị diệt vong. b. Vương triều Hồi giáo Đê-li - Thế kỉ XII, Ấn Độ bị Thổ Nhĩ Kỳ xâm lược, lập ra triều đại Hồi giáo Đê-li, thi hành chính sách cướp đoạt ruộng đất và cấm đoán đạo Hin-đu, mâu thuẫn dân tộc căng thẳng. c. Vương triều Ấn Độ Mô-gôn : Thế kỉ XVI, người Mông Cổ chiếm đóng Ấn Độ, lập Vương triều Mô-gôn, xóa bỏ sự kì thị tôn giáo, khôi phục kinh tế và phát triển văn hoá Ấn Độ. - Giữa thế kỉ XIX, Ấn Độ trở thành thuộc địa của nước Anh. 2. Văn hóa Ấn Độ - Chữ viết : chữ Phạn là chữ viết riêng, dùng làm ngôn ngữ, văn tự. - Tôn giáo : Đạo Bà La Môn và đạo Hin-đu + Kinh Vệ-đa là bộ kinh cầu nguyện xưa nhất - Nền văn học Hin-đu : sử thi, thơ ca... có ảnh hưởng đến đời sống xã hội. - Kiến trúc : với những công trình kiến trúc đền thờ, ngôi chùa độc đáo. <u>C. Bài tập</u>

	Câu 1. Chữ viết phổ biến của người Ấn Độ là gì? A. Chữ Hán B. Chữ Phạn C. Chữ La tinh D. Chữ Nôm Câu 2. Tôn giáo phổ biến của Ấn Độ ngày nay là? A. Đạo Hồi và Hin đư B. Đạo Thiên Chúa và Hin đư C. Đạo Bà La Môn và Hin đư D. Đạo Nho và Hin đư Câu 3. Ấn Độ thời phong kiến trải qua những vương triều nào? A. Vương triều Gúp –ta, vương triều Mô – gôn, vương triều hồi giáo Đê-li B. Vương triều Gúp –ta, vương triều Hin – đư, vương triều hồi giáo Đê-li C. Vương triều Gúp –ta, vương triều hồi giáo Đê-li, vương triều hồi giáo Đê-li D. Vương triều Gúp –ta, vương triều hồi giáo Đê-li, vương triều hồi giáo Đê-li Câu 4. Hoàng đế A –ơ – ba là vị vua của vương triều nào? (H) A. Vương triều Gúp –ta B. Vương triều Mô – gôn. C. Vương triều hồi giáo Đê-li D. Vương triều Hin – đư. + Phần tự luận Câu 1: Người Ấn Độ đã đạt được những thành tựu gì về văn hóa? Câu 2: - Em hãy so sánh sự giống và khác nhau giữa Vương triều Hồi giáo Đê-li và Vương triều Mô-gôn.?
--	---

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BÀI 4

Trung Quốc Thời Phong Kiến

La bàn (cũng gọi là Từ kế hay Kim chỉ Nam) là dụng cụ dùng để xác định phương hướng trong không gian nhất định.

La bàn được ứng dụng nhiều trong các hoạt động đi biển, vào rừng, sa mạc, hướng bay của máy bay, tàu thủy, tàu ngầm, tên lửa, tàu vũ trụ,...

La bàn từ hoạt động dựa theo từ trường trái đất thì dùng cho xác định các hướng Bắc (N), Nam (S), Đông (E), Tây (W) ở trên mặt trái đất Trên các phi thuyền bay trong vũ trụ thì phải dùng la bàn không từ tính, để định hướng theo một đối tượng chỉ hướng nào đó, ví dụ hướng về phía mặt trời

Người Trung Quốc đã phát minh một dạng sơ khai của la bàn vào khoảng thời nhà Hán, do Tổ Xung Chi phát minh lúc đầu dùng xác định hướng Nam trên một hình nhân chỉ về hướng Nam tuy rằng ban đầu nó được dùng trong các nghi thức bói toán chứ không phải để chỉ hướng. Về sau La bàn được ứng dụng rộng rãi trong ngành hàng hải ở thời nhà Tống để chỉ hướng, việc mà trước đó thường dựa vào việc xem thiên văn. Loại la bàn quen thuộc với thủy thủ được phát minh tại Châu Âu vào khoảng năm 1190



La bàn

Bài 5: Ấn Độ Thời Phong Kiến

Tìm hiểu về Phật giáo

Phật giáo được Thích Ca Mâu Ni (Shakyamuni) truyền giảng ở miền đông Việt Nam vào thế kỷ 6 TCN. Được truyền bá trong khoảng thời gian 49 năm khi Đức Phật còn tại thế ra nhiều nơi đến nhiều chủng tộc nên lịch sử phát triển của đạo Phật khá đa dạng về các bộ phái cũng như các nghi thức hay phương pháp tu học. Ngay từ buổi đầu, Thích Ca, người sáng lập đạo Phật, đã tổ chức được một giáo hội với các giới luật chặt chẽ. Nhờ vào sự uyển chuyển của giáo pháp, đạo Phật có thể thích nghi với nhiều hoàn cảnh xã hội, nhiều dạng người, nhiều tập tục ở các thời kỳ khác nhau, và do đó ngày nay Phật giáo vẫn tiếp tục tồn tại và ngày càng phát triển rộng rãi trên toàn thế giới, ngay cả trong các nước có nền khoa học tiên tiến như Hoa Kỳ và Tây Âu.

Miền Bắc Ấn Độ là dãy Himalaya cao lớn và dài tạo nên một hàng rào cô lập các vùng bình nguyên của xứ này với các vùng còn lại. Để liên lạc với bên ngoài thì chỉ có con đường núi xuyên qua Afghanistan. Nền văn hóa chính ngự trị thời bấy giờ là văn hóa Vệ Đà (Veda). Các bộ lạc du mục người Aryan đã mở mang và xâm chiếm các vùng lãnh thổ Tây Bắc Ấn và lan rộng ra hầu hết bán đảo Ấn Độ khoảng 1000 năm trước công nguyên

Văn hoá Vệ Đà nghiêng về thờ phụng nhiều thần thánh cũng như có các quan điểm thần bí về vũ trụ. Những sự phát triển về sau đã biến Vệ Đà thành một tôn giáo (đạo Bà La Môn) và phân hoá xã hội thành bốn giai cấp chính trong đó đẳng cấp Bà La Môn là giai cấp thống trị. Tư tưởng luân hồi cho rằng sinh vật có các vòng sinh tử thoát thai từ đạo Bà La Môn (hay sớm hơn từ tư tưởng Vệ Đà). Đạo Bà La Môn còn cho rằng tồn tại một bản chất của vạn vật, đó là Brahman (hay Phạm Thiên).

Tôn giáo gắn liền với nó là triết học phát triển mạnh tại Ấn Độ với sự xuất hiện rất nhiều hướng triết lý và cách hành đạo khác nhau và đôi khi chống chọi phản bác nhau. Trong thời gian trước khi Thích Ca thành đạo, đã có rất nhiều trường phái tu luyện. Các xu hướng triết học lý luận cũng phân hoá mạnh như là các Pxu hướng khoái lạc, ngẫu nhiên, duy vật, hoài nghi mọi thứ, huyền bí ma thuật, tu khổ hạnh, tu đức hạnh, tụng kinh...



Tượng Đức Phật

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
MÔN: LỊCH SỬ LỚP 7
(TỪ NGÀY 27/9/2021 ĐẾN NGÀY 01/10/2021)

BÀI 6: CÁC QUỐC GIA PHONG KIẾN ĐÔNG NAM Á	
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và trả lời câu hỏi	1.Sự hình thành các vương quốc cổ ở Đông Nam Á Câu 1: Hiện nay ở khu vực Đông Nam Á có bao nhiêu nước ? Câu 2: Hãy kể tên và xác định các nước trên bản đồ? Câu 3: Em hãy cho biết các quốc gia Đông Nam Á có đặc điểm chung gì về điều kiện tự nhiên? Câu 4: Theo em điều kiện tự nhiên đó có thuận lợi và khó khăn gì cho sự phát triển nông nghiệp ở Đông Nam Á? Câu 5: Các quốc gia cổ ở Đông Nam Á xuất hiện từ bao giờ?

	Câu 6: Hãy kể tên một số quốc gia cổ và xác định vị trí trên lược đồ? 2.Sự hình thành và phát triển của các quốc gia phong kiến Đông Nam á Lập niên biểu sự hình thành và phát triển của các quốc gia PKĐNA Theo mẫu sau: <table><tr><th>TÊN NƯỚC</th><th>GIAI ĐOẠN RA ĐỜI</th><th>GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN</th><th>GIAI ĐOẠN SUY THOÁI</th></tr><tr><td></td><td rowspan="3">Khoảng từ thế kỉ nào đến thế kỉ nào</td><td>Thế kỉ mấy?</td><td rowspan="3">TK nào?</td></tr><tr><td></td><td></td></tr><tr><td></td><td></td></tr></table> 3. Vương quốc Campuchia Câu 1: Qua tìm hiểu SGK em hãy cho biết lịch sử Campuchia từ khi thành lập đến năm 1863 có thể chia làm mấy giai đoạn? Câu 2: Người Khơ-me là ai? Họ sống ở đâu? Thạo việc gì? Họ đã tiếp thu văn hóa Ấn Độ như thế nào ? Câu 3: Tại sao thời kì phát triển của Campuchia được gọi là thời kì “Ăng-Co”? Câu 4: Sự phát triển của Campuchia thời kì Ăng-Co được thể hiện ở những mặt nào? Câu 5: Quan sát H.14. em có nhận xét gì về khu đền Ăng-Co Vat? Câu 6: Giai đoạn suy thoái của Campuchia là giai đoạn nào? 4. Vương quốc Lào: Câu 1: Em hãy nêu những mốc quan trọng của lịch sử nước Lào? Câu 2: Các vua Lạn Xạng đã thi hành những chính sách gì về đối ngoại và đối nội? Câu 3: Qua tìm hiểu em thấy công trình kiến trúc này có gì giống và khác với các công trình kiến trúc trong khu vực? Câu 4: Vì sao vương quốc Lạn xạng suy yếu?	TÊN NƯỚC	GIAI ĐOẠN RA ĐỜI	GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN	GIAI ĐOẠN SUY THOÁI		Khoảng từ thế kỉ nào đến thế kỉ nào	Thế kỉ mấy?	TK nào?				
TÊN NƯỚC	GIAI ĐOẠN RA ĐỜI	GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN	GIAI ĐOẠN SUY THOÁI										
	Khoảng từ thế kỉ nào đến thế kỉ nào	Thế kỉ mấy?	TK nào?										
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	<u>B. Kiến thức trọng tâm</u> 1. Sự hình thành các vương quốc cổ ở Đông Nam a. Điều kiện tự nhiên - Khí hậu nhiệt đới ẩm,mưa nhiều, Mùa mưa và mùa khô -> Thuận lợi: Tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển . - Khó khăn: Có nhiều thiên tai b. Sự hình thành các vương quốc cổ												

-10 thế kỉ đầu sau công nguyên: các vương quốc cổ được thành lập: Cham Pa, Phù Nam

2.Sự hình thành và phát triển của các quốc gia phong kiến Đông Nam á (HƯỚNG DẪN HS LẬP NIÊN BIỂU)

TÊN NƯỚC	GIẢI ĐOẠN PHÁT TRIỂN	GIẢI ĐOẠN SUY THOÁI
Đại Việt, Chăm pa, Campuchia	Thế kỉ IX	Nửa sau TK XVIII. Các nước Đông Nam á trừ Thái Lan đều trở thành thuộc địa của CNTD
Pa - gan (Mianma)	Thế kỉ XI	
Indonesia	1213 - 1527	
Vương quốc Su-Khò-Thay(THÁI LAN)	Thế kỉ XIII	
Lan Xang	Thế kỉ XIV	

- Từ nửa sau TK XVIII: Các quốc gia PK Đông Nam Á suy yếu.

-> Các nước Đông Nam á trừ Thái Lan đều trở thành thuộc địa của CNTD

3. Vương quốc Campuchia

a) Từ TK I – TK VI: Vương quốc Phù Nam. (cư dân cổ Đông Nam Á sinh sống)

b) Từ TK VI – IX: Nhà nước Chân Lạp (Khơ-me). Tiếp xúc với văn hóa Ấn Độ, biết khắc chữ Phạn.

c) Từ TK IX – XV: Thời kì Ăng-Co

- Sản xuất nông nghiệp phát triển.
- Xây dựng nhiều công trình kiến trúc độc đáo.
- Quân đội hùng mạnh: lãnh thổ được mở rộng.

d) Từ TK XV – 1863: Cam pu chia bước vào giai đoạn suy yếu.

4. Vương quốc Lào:

* Trước TK XIII: Người Lào ThongSáng tạo Chum Đá khổng lồ.

* TK XIII: Nhóm người Thái di cư đến → Lào Lùm.

* Năm 1353: Nước Lan Xang thành lập.

* Từ TK X V - XVIII: Thời kì thịnh vượng của nước Lan Xang. Chia đất nước để cai trị . Xây dựng quân đội. Giữ quan hệ hòa hiếu với Campuchia, Đại Việt. Kiên quyết chống quân xâm lược .

* TK XVIII- XIX: suy yếu

C. Bài tập

BT1: Nêu các giai đoạn phát triển lịch sử lớn của khu vực Đông Nam Á.

Khoanh vào đáp án đúng nhất trong các câu sau

BT2: Nhân tố nào là nhân tố cuối cùng,có tính chất quyết định,dẫn tới sự suy sụp của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á?

A.Sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây
B. Phong trào khởi nghĩa của nông dân
C.Sự xung đột giữa các quốc gia Đông Nam Á
D. Sự nổi dậy cát cứ,địa phương ở từng nước

BT3: Kiến trúc Đông Nam Á chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kiến trúc nào?

A.Ấn Độ B.Hồi giáo
C.Trung Quốc D.Ấn Độ và kiến trúc Hồi giáo

Khoanh vào đáp án đúng nhất trong các câu sau

A.Sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản phương Tây

B. Phong trào khởi nghĩa của nông dân

C.Sự xung đột giữa các quốc gia Đông Nam Á

D. Sự nổi dậy cát cứ, địa phương ở từng nước

BT3: Kiến trúc Đông Nam Á chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kiến trúc nào?

A.Ấn Đô

B.Hỏi giáo

C.Trung Quốc

D.Ấn Độ và kiến trúc Hồi giáo

Trường: Lớp: Họ tên học sinh

1. Lưu ý:

HẾT

HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN NGỮ VĂN 7
(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)
CHỦ ĐỀ: TỪ THEO CẤU TẠO NGỮ PHÁP
TỪ LÁY

A. NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÀI HỌC

I. Các loại từ láy

* VD/ SGK41

- Đăm đăm -> giống hoàn toàn
 - Đu đủ -> giống phần vắn, khác thanh
- => Từ láy toàn bộ

* VD / SGK41

- Mếu máo -> giống âm đầu
 - Liêu xiêu -> giống phần vắn
- => Từ láy bộ phận

* Lưu ý : bần bật, xôm xộp, khang khác là từ láy toàn bộ

* Ghi nhớ SGK/41

II. Nghĩa của từ láy

* VD1 : + oa oa, gâu gâu, xình xịch -> mô phỏng âm thanh

+ Lí nhí, li ti, ti hí -> mô tả sự vật, âm thanh nhỏ bé

+ Nhấp nhô, phập phồng, bập bênh, gập ghềnh -> mô tả sự vật không bằng phẳng hoặc chuyển động liên tục.

* VD2 : + Đo đỏ -> giảm nhẹ

+ Mềm mại -> tăng mạnh

- Ghi nhớ SGK/42

B. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

1. BT1:

- Từ láy toàn bộ: bần bật, thăm thẳm, chiêm chiếp.
- Láy bộ phận: nức nở, tức tưởi.

2. BT2: điền từ láy...

lấp ló , nho nhỏ...

3. BT3: Chọn từ thích hợp.

- a. bà mẹ nhẹ nhàng khuyên bảo con.
- b. ...nó thở phào nhẹ nhõm...

4. BT4: Đặt câu

Bạn A có dáng người nhỏ nhắn.

5. BT5 : Viết đoạn văn (6-8 dòng) về chủ đề tình cảm gia đình có sử dụng ít nhất 01 từ láy

CHỦ ĐỀ: NHỮNG CÂU HÁT DÂN GIÀN

Những câu hát về tình cảm gia đình

A. NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÀI HỌC

I. Đọc – Hiểu chú thích

Xem SGK/7

II. Tìm hiểu văn bản

1/ Bài ca dao số 1

“ Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông

Núi cao biển rộng mênh mông
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi !”

=> So sánh

=> Công lao to lớn của cha mẹ, nhắc nhở bổn phận làm con là phải khắc ghi công lao trời bể đó.

2/ Bài ca dao số 4

“Anh em nào phải người xa
Cùng chung bác mẹ một nhà cùng thân
Yêu nhau như thể tay chân
Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy”

=> So sánh

=> Anh em ruột thịt phải luôn yêu thương, giúp đỡ nhau để cha mẹ vui lòng.

III. Tổng kết

Ghi nhớ / SGK 35,36

Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước, con người

A. NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÀI HỌC

I. Đọc – Hiểu chú thích

Xem SGK/37

II. Tìm hiểu văn bản

1/ Bài ca dao số 1

- Hát đối đáp nam – nữ
- Sáu câu đầu : câu hỏi của chàng trai
- Sáu câu cuối : lời đáp của cô gái

=> Hình thức phổ biến, cách xưng hô tình cảm nhẹ nhàng- tha thiết, nhằm thể hiện lòng tự hào về quê hương, chia sẻ hiểu biết về lịch sử, địa lí của quê hương.

2/ Bài ca dao số 4

- Hai câu đầu dài 12 tiếng dùng điệp ngữ, đảo ngữ, phép đối xứng -> Diễn tả sự rộng lớn trù phú của cánh đồng.
- Hai câu cuối : phép so sánh -> Gọi vẻ đẹp trẻ trung, khỏe khoắn, yêu đời của cô thôn nữ

III. Tổng kết

Ghi nhớ / SGK 40

NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

A. NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÀI HỌC

I. Đọc - Tìm hiểu chú thích:. SGK

II. Đọc - Hiểu văn bản.

* Bài 2:

- Là tiếng than biểu hiện sự thông cảm xót xa ở mức độ cao.
- Mỗi lần diễn tả một nỗi thương: thương mình và thương người.
- Thương tâm: Suốt đời bị kẻ khác bòn rút sức lực.
- Thương lũ kiến: nhiều vất vả, ít được hưởng thụ.
- Thương hạc: phiêu bạt, lận đận.
- Thương con cóc: thấp cổ bé họng, chịu nhiều oan trái.
- > Biểu hiện nỗi khổ nhiều bề của nhiều người trong xã hội.

* Bài 3:

- Quả bầu tâm thường, nhỏ bé.
 - Chìm nổi, trôi dạt vô định giữa cuộc đời.
- => So sánh.
- => Cuộc đời lênh đênh, không có giá trị

III. Tổng kết

* Ghi nhớ: (SGK- 49)

Những câu hát châm biếm

A. NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÀI HỌC

I. Đọc- Tìm hiểu chú thích

II. Đọc- hiểu nội dung văn bản

1. Bài 1:

- Nghiện rượu, chè.
 - Lười lao động.
 - > Lắm tật xấu.
 - Đòi lấy gái trẻ, đẹp, giỏi giang, tốt nét.
- => Bài ca dao chế giễu hạng người nghiện ngập và lười biếng lại đòi hỏi cao sang.

2. Bài 2:

- Lời thầy bói nói với cô gái đi xem bói.
 - + Phán toàn chuyện hệ trọng, cụ thể.
 - + Kiều nói dựa, nước đôi về sự thật hiển nhiên nên trở nên vô nghĩa, ấu trĩ, nực cười.
- => Phê phán sự mê tín, mù quáng, ít hiểu biết, tin vào bói toán.

III. Tổng kết

Ghi nhớ sgk/53

B. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

1. Ngoài những bài ca dao được học và đọc thêm trong SGK, em hãy tìm đọc và chép lại một số bài ca dao khác có cùng chủ đề về tình cảm gia đình.
2. Em hãy sưu tầm một số bài ca dao mở đầu bằng cụm từ “thân em”.
2. Em hãy viết đoạn văn (5 - 7 dòng) cảm nhận về một trong những bài ca dao đã học.

CHỦ ĐỀ 4: TẠO LẬP VĂN BẢN

Tiết 13+14: QUÁ TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN

A. Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học.

1. Các bước tạo lập văn bản.

- a. Khi có nhu cầu giao tiếp, ta phải xây dựng VB nói hoặc viết.
VD: viết thư.
- b. Cần xác định 4 vấn đề.
Viết cho ai? Viết để làm gì? Viết về cái gì? Viết như thế nào?
- c. Tìm ý và sắp xếp ý => lập dàn ý.
- d. Cần diễn đạt ý => lời => câu => đoạn => văn bản.

- Yêu cầu:

- + Đúng chính tả.
 - + Đúng ngữ pháp.
 - + Dùng từ chính xác.
- Kiểm tra lại.

* Ghi nhớ (sgk- 46)

2. Luyện tập.

Bài tập 1 (SGK/46)

Điều cần thiết khi tạo lập văn bản.

- a. Điều muốn nói thật sự cần thiết.
- b. Xác định rõ: viết cho ai?
- c. Phải lập dàn bài trước khi viết.
- d. Viết xong phải kiểm tra lại.

Bài tập 2: Báo cáo chưa hợp lí.

- Cần chỉ ra cách học để giúp các bạn học tập được tốt hơn.
- Xác định sai đối tượng giao tiếp.

Bài tập 3:

a. Dàn bài chỉ là sườn để tạo lập văn bản, chưa cần diễn đạt rõ ý, chưa cần câu hoàn chỉnh.

b. Các phần mục dàn bài cần theo kí hiệu qui định.

VD: I. Mở bài; II. Thân bài ; III. Kết bài...

B. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng học tập (theo mẫu)

Câu 1. Trong các yếu tố sau, yếu tố nào không có trong quá trình tạo lập văn bản?

- a. Thời gian (văn bản được nói viết vào lúc nào?)
- b. Đối tượng nói (viết cho ai?)
- c. Nội dung (nói viết cái gì)
- d. Mục đích (nói viết để làm gì?)

Câu 2. Ý nào ghi đúng các bước tạo lập văn bản?

- a. Định hướng và xây dựng bố cục
- b. Xây dựng bố cục và diễn đạt thành câu, đoạn hoàn chỉnh
- c. Xây dựng bố cục, định hướng kiểm tra, diễn đạt thành câu, đoạn
- d. Định hướng, xây dựng bố cục, diễn đạt thành câu, đoạn hoàn chỉnh, kiểm tra văn bản vừa tạo lập.

Tiết 15+16: LUYỆN TẬP TẠO LẬP VĂN BẢN.

A/ Hoạt động 2 : Nội dung chính của bài học.

1. Chuẩn bị ở nhà.

a. Cho tình huống

Đề: Hãy viết thư cho bạn để bạn hiểu về đất nước mình.

b. Yêu cầu của đề:

- + Kiểu văn bản: viết thư.
- + Độ dài: khoảng 1000 chữ.
- + Đáp ứng theo 4 yêu cầu.

- Gợi ý

* Bước 1: Định hướng văn bản.

- + Nội dung: Cảnh sắc thiên nhiên.
- + Đối tượng: Bạn cùng lứa tuổi ở nước ngoài.
- + Mục đích: Để bạn hiểu về đất nước VN , yêu VN, xây dựng tởn h hữu nghị.

* Bước 2: Xây dựng bố cục.

- Mở bài: giới thiệu vấn đề
 - + Nêu lí do: đọc sách báo, phim truyền hình.
 - + Cảnh sắc thiên nhiên Việt Nam.
- Thân bài: triển khai các ý

- + Cảnh sắc mùa xuân: khí hậu, cây cối, hoa lá, chim muông...
- + Mùa hè: bãi tắm biển, núi cao.
- + Mùa thu: khí trời, sắc thu...
- + Mùa đông: khí hậu...
- Con người Việt Nam hiếu khách, yêu chuộng hoà bình, ...
- Kết bài: khẳng định lại vấn đề, nêu cảm nghĩ
 - + Cảm nghĩ, lòng tự hào về đất nước.
 - + Lời mời hẹn và chúc sức khoẻ.

2. Thực hành viết văn bản.

1. Yêu cầu h/s thực hiện.

- Viết văn bản về cảnh sắc thiên nhiên, con người Thành phố Hồ Chí Minh.
- Viết văn bản về ngôi trường thân yêu em đang học.

2. Đọc bài tham khảo (sgk- 60).

B. Hoạt động 3: Luyện tập – vận dụng- mở rộng

Em hãy viết một bức thư cho một người bạn ngoài Hà Nội giới thiệu về gia đình mình.

Gợi ý.

1. Mở bài. Giới thiệu lý do viết thư

2. Thân bài. Triển khai thân bài

- Giới thiệu từng thành viên trong gia đình.
- Hình dáng
- Tính cách,
- Sở thích
- Công việc

3. Kết bài. Mời bạn có dịp ghé thăm gia đình, chúc sức khỏe...

C. Những thắc mắc, trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập (theo mẫu)

Trường:.....

Lớp:.....

Họ và tên học sinh:.....

Chủ đề/ Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
	Mục đích.....	

MÔN VẬT LÝ 7 (2021-2022)

Tuần 3, tiết 3

Chủ đề 3: ỨNG DỤNG ĐỊNH LUẬT TRUYỀN THẲNG CỦA ÁNH SÁNG

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HS THỰC HIỆN
Tên bài học/ Chủ đề	Chủ đề 3: ỨNG DỤNG ĐỊNH LUẬT TRUYỀN THẲNG CỦA ÁNH SÁNG
I. Đọc STL và thực hiện theo các yêu cầu	A. Thực hiện các hoạt động Hoạt động 1: Hình thành khái niệm bóng tối, bóng nửa tối 1. Bóng tối - Đọc HD1 và quan sát hình 3.3 trong STL và điền từ thích hợp vào chỗ trống: - Nhận xét: Trên màn, vùng sáng nhận được từ đèn truyền tới còn vùng tối không có từ đèn truyền tới - Hãy hình thành và điền từ thích hợp vào trong kết luận sau: Kết luận: Vùng phía sau vật cản không nhận được từ nguồn sáng truyền tới được gọi là bóng tối. 2. Bóng nửa tối - Đọc HD2 và quan sát hình 3.4 trong STL và điền từ thích hợp vào chỗ trống: - Nhận xét: Trên màn có ba vùng sáng, tối khác nhau: vùng sáng nhận được từ toàn bộ đèn truyền tới, vùng tối không có từ đèn tới và vùng nửa tối chỉ nhận được từ một phần của đèn chiếu tới.. - Hãy hình thành và điền từ thích hợp vào trong kết luận sau: Kết luận: Vùng phía sau vật cản nhận được từ một phần của truyền tới được gọi là bóng nửa tối. Hoạt động 2: Hình thành khái niệm nhật thực – nguyệt thực 1. Nhật thực - Xem STL và trả lời khái niệm nhật thực. - Đọc HD3, khái niệm nhật thực và quan sát hình 3.5, 3.6, 3.7 trong STL và điền từ thích hợp vào phần giải thích nhật thực toàn phần và nhật thực một phần. - Đọc HD4 và trả lời câu hỏi: + Trên Trái Đất tại vị trí nào ta quan sát được nhật thực toàn phần? + Trên Trái Đất tại vị trí nào ta quan sát được nhật thực một phần? 2. Nguyệt thực - Xem STL và trả lời khái niệm nguyệt thực. - Đọc HD5, khái niệm nguyệt thực và quan sát hình 3.9, 3.10, 3.11 trong STL và điền từ thích hợp vào phần giải thích nguyệt thực toàn phần và nguyệt thực một phần. - Đọc HD6 và trả lời câu hỏi: + Đứng tại phần tối của Trái Đất ta quan sát được nguyệt thực một phần khi Mặt trăng ở vị trí nào?

	+ Đứng tại phần tối của Trái Đất ta quan sát được nguyệt thực toàn phần khi Mặt trăng ở vị trí nào?
II. Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học	HÃY THỰC HIỆN CÁC BÀI TẬP SAU: 1. Thế nào là bóng tối? Thế nào là bóng nửa tối? 2.a) Thế nào là hiện tượng nhật thực? b) Khi có nhật thực xảy ra, những vị trí nào trên mặt đất có thể quan sát được hiện tượng này? Lúc đó, tại vị trí này là ban ngày hay ban đêm. 3.a) Thế nào là hiện tượng nguyệt thực? b) Khi có nguyệt thực xảy ra, những vị trí nào trên mặt đất có thể quan sát được hiện tượng này? Lúc đó, tại vị trí này là ban ngày hay ban đêm.

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Chủ đề 3: ỨNG DỤNG ĐỊNH LUẬT TRUYỀN THẲNG CỦA ÁNH SÁNG

I. Bóng tối – Bóng nửa tối

- Bóng tối:** Bóng tối là vùng phía sau vật cản không nhận được ánh sáng từ nguồn sáng truyền tới.
- Bóng nửa tối:** Bóng nửa tối là vùng phía sau vật cản nhận được ánh sáng từ một phần của nguồn sáng truyền tới.

II. Nhật thực – Nguyệt thực

1. Nhật thực

- Nhật thực là hiện tượng Mặt Trời ban ngày bị Mặt Trăng che khuất 1 phần hoặc gần như hoàn toàn
- Khi nhật thực xảy ra:
- + Đứng ở vùng bóng tối của Mặt Trăng trên Trái Đất ta quan sát được nhật thực toàn phần.
- + Đứng ở vùng bóng nửa tối của Mặt Trăng trên Trái Đất ta quan sát được nhật thực một phần.

2. Nguyệt thực

- Nguyệt thực là hiện tượng Mặt Trăng tròn ban đêm bị Trái Đất dần che khuất, không được Mặt Trời chiếu sáng.
- Khi nguyệt thực xảy ra:
- + Đứng ở vùng tối của Trái Đất ta quan sát được nguyệt thực một phần khi Mặt Trăng nằm trong vùng bóng nửa tối của Trái Đất.
- + Đứng ở vùng tối của Trái Đất ta quan sát được nguyệt thực toàn phần khi toàn bộ Mặt Trăng nằm trong vùng bóng tối của Trái Đất.

PHIẾU GIAO VIỆC CHO HỌC SINH

- Học nội dung bài học: phần B
- Trả lời và làm các bài tập đã giao phía trên.
- Nghiên cứu, tìm hiểu nội dung chủ đề 4.

MÔN VẬT LÝ 7 (2021-2022)

Tuần 4, tiết 4

Chủ đề 4: ĐỊNH LUẬT PHẢN XẠ ÁNH SÁNG

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

CÁC HOẠT ĐỘNG	HƯỚNG DẪN HS THỰC HIỆN
Tên bài học/ Chủ đề	Chủ đề 4: ĐỊNH LUẬT PHẢN XẠ ÁNH SÁNG
I. Đọc STL và thực hiện theo các yêu cầu	A. Thực hiện các hoạt động Hoạt động 1: Đặc điểm ảnh tạo bởi gương phẳng - Xem STL và nêu khái niệm ảnh của một vật tạo bởi gương - Đọc HĐ1 và trả lời câu hỏi: Kể tên các đồ vật trong cuộc sống có bề mặt phẳng, nhẵn bóng có thể tạo ảnh như gương phẳng. Hoạt động 2: Tìm hiểu định luật phản xạ ánh sáng 1. Hiện tượng phản xạ ánh sáng - Đọc HĐ2, khái niệm nhật thực và quan sát hình 4.8, 4.9, 4.10 trong STL và điền từ thích hợp vào phần nhận Nhận xét: Các vết sáng chói ta nhìn thấy là nơi của đèn, của Mặt Trời tới các bề mặt phẳng và phản chiếu đến mắt ta. =>Hiện tượng trên là hiện tượng phản xạ ánh sáng - Quan sát H4.11 để thấy rõ tia tới và tia phản xạ 2. Định luật phản xạ ánh sáng - Đọc HĐ3 và tìm hiểu định luật phản xạ ánh sáng: + Xác định được, pháp tuyến của gương, điểm tới, tia tới, tia phản xạ. + Nắm được định luật phản xạ ánh sáng: Định luật phản xạ ánh sáng: STL/30 - Đọc HĐ4 và thực hiện theo vẽ hình theo yêu cầu Hoạt động 3: Vận dụng - Đọc HĐ5 và quan sát H4.14 và điền từ thích hợp vào chỗ trống - Đọc HĐ6 và quan sát H4.15, H4.16 và thực hiện vẽ hình theo yêu cầu.

II. Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học

HÃY THỰC HIỆN CÁC BÀI TẬP SAU:

1. Hãy nêu 1 số ví dụ về các vật có bề mặt phẳng, nhẵn có thể tạo ra ảnh như gương phẳng?
2. Làm bài tập số 2 STL/31
3. Làm bài tập số 4 STL/32

B. NỘI DUNG BÀI HỌC

Chủ đề 4: ĐỊNH LUẬT PHẢN XẠ ÁNH SÁNG

I. Gương phẳng

- Hình ảnh một vật quan sát được trong gương gọi là ảnh của vật tạo bởi gương
- Một số vật có thể tạo ảnh như gương phẳng: tấm kim loại nhẵn, mặt nước phẳng, mặt bàn thủy tinh,....

II. Định luật phản xạ ánh sáng

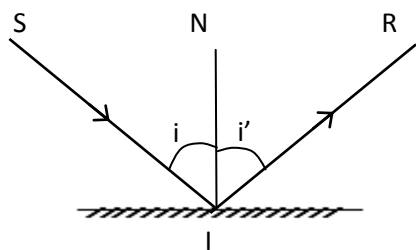
1. Hiện tượng phản xạ ánh sáng: STL/29

2. Định luật phản xạ ánh sáng

* Định luật phản xạ ánh sáng:

- Tia phản xạ nằm trong mặt phẳng chứa tia tới và pháp tuyến của gương tại điểm tới.
- Góc phản xạ bằng góc tới.

* Vẽ hình minh họa



SI: tia tới

IN: pháp tuyến

IR: tia phản xạ

$\widehat{SIN}$: góc tới

$\widehat{NIR}$: góc phản xạ

PHIẾU GIAO VIỆC CHO HỌC SINH

- Học nội dung bài học: phần B
- Trả lời và làm các bài tập đã giao phía trên.
- Nghiên cứu, tìm hiểu nội dung chủ đề 5.